

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ CHƠN THÀNH

(Tài liệu lấy ý kiến)

Chơn Thành, tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	1
1.1. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.....	1
1.2. Trình tự thực hiện	2
1.3. Cơ sở thông tin tư liệu ban đầu	2
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – KINH TẾ - XÃ HỘI.....	3
2.1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	3
2.1.1. Những thuận lợi, lợi thế	3
2.1.2. Những khó khăn, hạn chế.....	4
2.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	4
2.2.1. Kinh tế	4
2.2.3. Xã hội	4
2.2.2. Cơ sở - hạ tầng	5
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	6
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6
3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp	6
3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	7
3.2. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	11
3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	12
IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	14
4.1. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	14
4.1.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	14
4.1.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.	14

4.2. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	16
4.2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế.....	16
4.2.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội và phát triển đô thị.....	17
4.3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	17
4.3.1. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực	17
4.3.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	18
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	23
5.1. KẾT LUẬN	23
5.2. KIẾN NGHỊ	23

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1.1. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024

Thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện nội dung công văn số 640/UBND-KTN ngày 14/5/2024 của UBND thị xã Chơn Thành về việc triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành.

Thị xã Chơn Thành nằm ở vị trí cửa ngõ phía Nam của Tỉnh Bình Phước, kết nối các tuyến trục giao thông của liên tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Quốc gia, có vị trí mắt xích trong chuỗi đô thị Bình Dương và thành phố Đồng Xoài thông qua tuyến Quốc lộ 13,14, cùng với sự phát triển đô thị theo hướng công nghiệp, hiện đại tại các khu vực lân cận là thành phố mới Bình Dương và thành phố Đồng Xoài là một động lực mang tính cộng hưởng cao cho sự phát triển của toàn thị xã Chơn Thành, bao gồm phát triển khu vực đô thị tập trung và phát triển các cơ sở kinh tế đô thị như các khu công nghiệp.

Trong những năm qua, được sự đầu tư mạnh mẽ và đồng bộ về cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông huyết mạch kết nối liên vùng như Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh... đồng thời thị xã Chơn Thành đã thành lập và mở rộng quy mô các dự án khu công nghiệp lớn như: Khu Công Nghiệp Minh Hưng III, Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, Khu công nghiệp Chơn Thành 1, 2, Khu công nghiệp Becamex Chơn Thành... nhiều Khu đô thị mới qui mô lớn đang được đầu tư xây dựng như Khu đô thị Becamex - Chơn Thành, Khu dân cư Đại Nam - Chơn Thành... đây chính là tiềm lực thúc đẩy thị xã Chơn Thành trở thành một khu đô thị vệ tinh phát triển mạnh về công nghiệp, đô thị, đa dạng về dịch vụ, và góp phần đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế, đô thị của tỉnh Bình Phước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên trong bối cảnh phát triển chung của toàn vùng, cùng với những yếu tố mới trong tương lai gần chắc chắn sẽ tác động đến sự phát triển mạnh mẽ trên địa bàn Chơn Thành trong giai đoạn hiện nay và sau này. Đặc biệt hiện có nhiều khu công nghiệp, các Khu đô thị mới đã, đang và chuẩn bị triển khai trên địa bàn, kinh tế xã hội sẽ có nhiều biến động, tuy nhiên sự chuẩn bị về cơ sở hạ tầng, phân bổ sử dụng đất cho những vấn đề nói trên chưa thực sự sẵn sàng và đầy đủ. Ngoài ra, với tốc độ phát triển kinh tế khá cao, ngày càng gây áp lực đối với việc sử dụng đất trên địa bàn Thị xã. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất một cách khoa học, hiệu quả, hợp lý và đáp ứng nhu cầu sử dụng

đất cho phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã. Đây là việc làm cần thiết và cấp bách, đồng thời để có cơ sở thực hiện các nội dung pháp luật đất đai quy định.

Với những ý nghĩa trên việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là việc rất cần thiết. Do đó, UBND thị xã Chơn Thành đã triển khai thực hiện dự án: ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước”***

1.2. Trình tự thực hiện

Theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.3. Cơ sở thông tin tư liệu ban đầu

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành (*nay là thị xã Chơn Thành*), tỉnh Bình Phước;
- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước (đến năm 2030);
- Báo cáo thuyết minh; Bản đồ quy hoạch chung đô thị Chơn Thành tỉnh Bình Phước đến năm 2040;
- Báo cáo thuyết minh; Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành;
- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của các xã, phường;
- Số liệu thống kê các năm của chi cục thống kê tỉnh Bình Phước và phòng thống kê thị xã Chơn Thành;
- Kết quả thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của thị xã Chơn Thành;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực của các cấp (đến năm 2030);
- Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 huyện Chơn Thành (*nay là thị xã Chơn Thành*);
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành (*nay là thị xã Chơn Thành*);
- Bản đồ địa chính cơ sở;
- Tài liệu, bản đồ, số liệu kiểm kê, thống kê về đất đai qua các năm;
- Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;
- Niên giám thống kê thị xã Chơn Thành năm 2023;

- Văn kiện đại hội Đảng bộ huyện Chơn Thành lần thứ XII nhiệm kỳ 2020 – 2025;
- Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Phước và định hướng chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch chương trình hành động giai đoạn 2021 -2025;
- Báo cáo phương án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 khu đô thị Minh Hưng, khu đô thị Minh Long, khu đô thị Thành Tâm thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Báo cáo phương án quy hoạch chung tỷ lệ 1:5000 của xã Nha Bích, xã Minh Thắng, xã Minh Lập thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Và các văn bản, tài liệu liên quan khác...

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

2.1.1. Những thuận lợi, lợi thế

- *Lợi thế về vị trí địa lý:* Với vị trí thuận lợi nằm ngay trên giao lộ của 3 Quốc lộ: Quốc lộ 13; Quốc lộ 14 và đường Hồ Chí Minh, đồng thời nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc kết nối với các khu vực lân cận thúc đẩy phát triển nền kinh tế và thu hút các nguồn đầu tư vào Chơn Thành.

- *Lợi thế về tài nguyên:*

+ Tài nguyên đất đai phong phú với chất lượng tốt, thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây thực phẩm phục vụ tốt nhu cầu xuất khẩu, chế biến thực phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Tài nguyên khoáng sản không đa dạng, trữ lượng không nhiều nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt là khai thác vật liệu xây dựng phục vụ san lấp dân dụng và cho các khu công nghiệp.

+ Địa bàn thị xã Chơn Thành có tiềm năng phát triển kinh tế nhất là lĩnh vực lâm – nông nghiệp và công nghiệp chế biến và đầu tư xây dựng phát triển du lịch sinh thái quanh khu vực hồ Phước Hoà.

- *Có tiềm năng lớn về phát triển du lịch:* Khu du lịch sinh thái hồ thủy lợi Phước Hoà với ưu thế có diện tích mặt nước lớn, không khí trong lành nơi đây là địa điểm lý tưởng để đầu tư khai thác du lịch. Tương lai hồ Phước Hoà sẽ được ưu tiên phát triển du lịch sinh thái với những khu biệt thự mọc lên ven hồ, hạ tầng phục vụ du lịch hy vọng sẽ đem lại bộ mặt tươi mới tại điểm du lịch đầy tiềm năng của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- *Về môi trường:* Môi trường nói chung khu vực thị xã Chơn Thành chưa có dấu hiệu ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ thấp. Các vấn đề này có thể khắc phục được nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng và xử lý kịp thời của các ban ngành.

2.1.2. Những khó khăn, hạn chế

- Hệ thống thảm thực vật bị giảm sút do một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp, tác động đến nguồn nước làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc bố trí mùa vụ, cơ cấu cây trồng cũng như quyết định đến năng suất và hiệu quả sản xuất.

- Tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Chơn Thành nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển đó, gây khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư cho phát triển công nghiệp.

- Hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ, liên hoàn đặc biệt là hệ thống giao thông đường xá không đạt yêu cầu về chất lượng và số lượng, đang là những khó khăn cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá. Do vậy Chơn Thành cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cũng như các chính sách thu hút nhà đầu tư, nguồn vốn, kỹ thuật và công nghệ mới, đưa kinh tế phát triển đi lên.

- Trước những vấn đề trên để có thể khai thác hết tiềm năng của Chơn Thành, bên cạnh việc tận dụng tối đa những nỗ lực sẵn có, huyện cũng cần có được sự hỗ trợ đầu tư của tỉnh và sử dụng một cách hiệu quả, từng bước phát triển cân đối và toàn diện về nông nghiệp, dịch vụ, và thương mại, đưa Chơn Thành trở thành thị xã vững mạnh về kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội.

2.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Kinh tế

Kinh tế công nghiệp: Trong thời gian qua kinh tế công nghiệp có những bước phát triển vượt bậc, thu hút nhiều nhà đầu tư triển khai dự án trên địa bàn thị xã với quy mô lớn và công nghệ tiên tiến. Các nhà máy thu hút được đội ngũ công nhân lành nghề, sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Mặc dù có những bước phát triển khá song công nghiệp vẫn có những thách thức lớn.

Kinh tế dịch vụ - thương mại, du lịch: Thương mại dịch vụ phát triển mạnh, đa dạng với nhiều thành phần tham gia, các ngành dịch vụ có giá trị tăng cao nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, chưa tạo được chuyển biến trong phát triển kinh tế xã hội; Các dịch vụ về du lịch trên địa bàn phát triển còn chậm, chưa thu hút được các nhà đầu tư trên các lĩnh vực vui chơi, giải trí.

2.2.3. Xã hội

Mật độ dân số phân bố không đều; có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn), thì áp lực đối với đất đai của thị xã đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (nhất là ở các khu vực nội thị, các trung tâm kinh tế phát triển)

dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của thị xã. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

2.2.2. Cơ sở - hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của thị xã Chơn Thành nhìn chung đang trên đà phát triển mạnh đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Chơn Thành trong tương lai. Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng trên địa bàn đã dần được quan tâm đầu tư, phát triển: nâng cấp tuyến quốc lộ qua địa bàn, xây dựng các tuyến đường đầu nối với các khu công nghiệp, các tuyến đường liên huyện, liên tỉnh, đặc biệt các tuyến cao tốc qua địa bàn thị xã cũng đang được Chủ trương xây trong thời gian gần nhất; tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành (*nay là thị xã Chơn Thành*) đã được phê duyệt tại Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Phước. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của thị xã so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2030 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 22.327,80 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 30.754,93 ha (đạt 16,66%) chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Cụ thể kết quả tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất các loại đất đạt được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (QĐ số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,48		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.439,45	22.327,80	30.754,93	-1.684,52	16,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36		86,36	0,00	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36		86,36	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46	2,46	0,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.848,16	20.514,71	30.127,96	-1.720,20	15,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (QĐ số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		387,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			23,38	23,38	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			23,38	23,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26	42,54	43,04	-0,22	30,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,20	1.381,09	471,72	12,52	1,36

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2,46 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2,46 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 20.514,71 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 30.127,96 ha (đạt 15,18%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 9.613,25 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 387,0 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 0,0 ha (đạt 0%) so với chỉ tiêu được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 387,0 ha (*do chưa thực hiện dự án Quy hoạch rừng phòng hộ*).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 42,54 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 43,04 ha (đạt 30,86%) so với chỉ tiêu được duyệt, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,50 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1.381,09 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 471,72 ha (đạt 1,36%) so với chỉ tiêu được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 909,37 ha.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt là 16.706,68 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 là 7.730,12 ha (đạt 11,77%), thấp hơn chỉ tiêu 8.976,56 ha, cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (QĐ số 562/QĐ- UBND ngày 25/3/2022) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5) -(4)]x100
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,48		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.532,46	16.706,68	7.730,12	1.197,66	11,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,15	1.015,86	283,89	-633,26	-641,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,94	2.943,29	1.065,37	867,43	31,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	58,13	22,06	-0,02	-0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	118,92	31,19		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	16,46	5,33		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,56	706,45	102,10	1,54	0,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	107,14	4,84	0,00	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	20,49	8,35	0,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,48	316,55	77,85	0,36	0,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	261,09	9,88	0,00	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1,18	1,18	1,18	100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.512,47	5.356,21	2.398,74	886,27	23,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.115,54	3.717,81	1.910,75	795,21	30,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		84,59	74,59	74,59	88,18

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (QĐ số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,65	863,57	86,20	0,56	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,56	290,66	254,47	15,91	30,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	399,58	72,73	0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.118,95	5.810,66	3.205,39	86,44	3,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.512,66	4.164,91	1.583,31	70,65	2,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.505,74	1.261,15	1.510,23	4,49	-1,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,22	28,83	15,41	9,19	40,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,75	71,44	59,93	9,19	44,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	1,36	1,14	0,02	6,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	8,69	6,49	0,00	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,97	274,28	28,87	-7,10	-2,98
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,30	14,56	14,60	0,30	115,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	0,78	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	66,12	46,83	0,00	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	536,62	578,44	532,61	-4,01	-9,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	95,21	51,06		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,56	483,23	481,55	-4,01	171,94

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (QĐ số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79	20,79	21,25	0,46	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,56		549,43	486,87	-778,20

- **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được phê duyệt là 1.015,86 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 283,89 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 7.31,97 ha.

- **Đất ở đô thị:** Chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị theo quy hoạch được phê duyệt là 2.943,29 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.065,37 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 1.877,93 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được phê duyệt là 58,13 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 22,06 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 36,08 ha.

- **Đất quốc phòng:** Chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng theo quy hoạch được phê duyệt là 118,92 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 31,19 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 87,73 ha.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu diện tích đất an ninh theo quy hoạch được phê duyệt là 5,33 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5,33 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 11,13 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Chỉ tiêu xây dựng công trình sự nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt là 706,45 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 102,10 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 604,35 ha.

- **Đất khu công nghiệp:** Chỉ tiêu diện tích đất khu công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt là 3.717,81 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.910,75 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 1.807,06 ha (đạt 30,56%). Đánh giá: Chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch do chưa thực xong các dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, Mở rộng khu công nghiệp Minh Hưng III.

- **Đất cụm công nghiệp:** Chỉ tiêu diện tích đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt là 84,59 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 74,59 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 10,00 ha (đạt 88,18%).

Nguyên nhân: Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2024 thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch do công trình cụm công nghiệp Song Phương 10 ha chưa triển khai thực hiện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Chỉ tiêu diện tích đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch được phê duyệt là 863,57 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 86,20 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 777,37 ha (đạt 0,07%).

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt là 290,66 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 254,47 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 36,20 ha (đạt 30,53%).

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu diện tích sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được phê duyệt là 399,58 ha (trong đó có 302,66 ha đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo phân loại đất của Luật đất đai 2013). Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 72,73 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 326,85ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Chỉ tiêu diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy hoạch được phê duyệt là 5.810,66 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.205,39 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 2.605,28 ha (đạt 3,21%).

- **Đất tôn giáo:** Chỉ tiêu diện tích đất tôn giáo theo quy hoạch được phê duyệt là 14,56 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 14,60 ha; cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 0,04 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Chỉ tiêu diện tích đất tín ngưỡng theo quy hoạch được phê duyệt là 0,78 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,78 ha; không biến động diện tích so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được phê duyệt là 95,21 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 51,06 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 44,15 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch được phê duyệt là 483,23 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 481,55 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 1,68 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch được phê duyệt là 20,79 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 21,25ha; cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 0,46 ha.

3.2. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

3.2.1. Hiệu quả kinh tế

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2020 - 2024 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế của thị xã chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn trước và còn phát huy trong tương lai.

Hiện nay, trên địa bàn thị xã có các khu công nghiệp hình thành đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

3.2.2. Hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa. Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

3.2.3. Hiệu quả môi trường

Trong định hướng phát triển bền vững, công tác bảo vệ môi trường luôn đi đôi với phát triển kinh tế. Tính đến nay, trên địa bàn thị xã, 100% chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 100% lượng rác thu gom; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom, xử lý; 100% cơ sở sản xuất mới đã áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

3.3.1. Đánh giá những kết quả đạt được

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2024 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã Chơn Thành đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Các hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương và đúng pháp luật, từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật đã quy định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện tốt về chất lượng sản phẩm cũng như đảm bảo tiến độ thời gian thực hiện đã kịp thời góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND thị xã quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

3.3.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát các dự án quy hoạch trong kỳ trước chưa thực hiện trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra chưa được triệt để, xử lý các sai phạm, khuyết điểm liên quan đến quản lý, sử dụng đất nhìn chung vẫn chưa nghiêm.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

4.1. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

4.1.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 và được điều chỉnh tại quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó có sự thay đổi về phân vùng chức năng so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Chơn Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Định hướng đến năm 2030 xây dựng và phát triển đô thị Chơn Thành theo hướng “năng động, sinh thái, thông minh”. Trong đó, tập trung đầu tư đồng bộ về hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị và chú trọng liên kết vùng; xây dựng hạ tầng xã hội, bảo đảm hạ tầng dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí, công nghệ thông tin và các hạ tầng khác có chất lượng nhằm tạo ra những nền tảng quan trọng và thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội.

4.1.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

a. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

Điều chỉnh quy hoạch, bố sung và bố trí đất quốc phòng, an ninh phù hợp với quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; cập nhật hoán đổi vị trí đất quân sự hợp lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu giữ vững an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội.

b. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Điều chỉnh hạ tầng giao thông kết nối vùng đối với các dự án trọng điểm như tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) đoạn qua địa bàn thị xã, đường sắt Tây Nguyên, đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng... và bổ sung điều chỉnh các tuyến đường điện theo quy hoạch tỉnh Bình Phước đã được duyệt nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án trọng điểm về giao thông, đưa Chơn Thành thực sự trở thành trung tâm kết nối và giao thương của cả khu vực, xứng tầm với vị thế chiến lược sẵn có của địa phương.

- Điều chỉnh và bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp tạo đà tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tiếp theo, đồng thời phát triển hệ thống thương mại - dịch vụ theo xu hướng đô thị hóa và phát triển tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm cho lao động địa phương.

- Với đặc thù là khu vực có các khu công nghiệp, do đó cần cân đối lại chỉ tiêu và phân bổ quỹ đất hợp lý để phục vụ sản xuất, các dịch vụ công cộng, trường học, bệnh viện,... nhằm phục vụ nhu cầu sinh sống và làm việc của người dân.

- Cần điều chỉnh quy hoạch đất ở, bố trí nhà ở xã hội, tái định cư và đất phát triển các khu dân cư, chợ, công viên, khu vui chơi giải trí, không gian xanh, nhằm nâng cao chất lượng sống xã hội.

- Để đảm bảo nguồn vật liệu xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm, bổ sung các mỏ vật liệu vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành nhằm phù hợp với điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c. Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên bảo vệ các khu vực có giá trị sinh thái cao, như rừng, sông suối, hồ..., đồng thời bảo vệ và phát huy các tài nguyên đất đai.

- Các khu vực dễ bị ngập lụt, sạt lở cần hạn chế xây dựng, cần có kế hoạch di dời, bồi đắp, hoặc xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Quy hoạch cần phải tính đến các biện pháp ứng phó với lũ lụt, hạn hán, và các thảm họa tự nhiên khác.

- Cần xác định các khu vực dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu (ví dụ như vùng ven sông, vùng thấp, vùng dễ bị hạn hán, v.v.), từ đó có các biện pháp thích ứng phù hợp như xây dựng hạ tầng bền vững, cây xanh, và các hệ thống thoát nước.

d. Tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành nhằm phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Phước và Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành đã cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Chơn Thành và các đồ án quy hoạch phân khu xây dựng đã được phê duyệt trên địa bàn thị xã Chơn Thành.

- Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất để phù hợp với quy hoạch hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện và cân đối quỹ đất cho các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, dịch vụ nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất hài hòa giữa nhu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

4.2. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

4.2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế

a. Khu vực kinh tế công nghiệp

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp dựa trên đổi mới thu hút đầu tư, ứng dụng công nghiệp công nghệ cao, gắn với phát triển đô thị; trọng tâm trước mắt tập trung làm tốt công tác phối hợp và kiến nghị tỉnh tăng cường đầu tư vào lĩnh vực phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, xây dựng mạng lưới giao thông đầu nối, kết nối với các vùng trong khu vực và xây dựng mạng lưới giao thông công cộng đồng bộ và liên hoàn giữa khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, du lịch, khu dân cư trên địa bàn; nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông huyết mạch, gắn với phát triển phương tiện giao thông công cộng. Thu hút, mời gọi đầu tư phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường và ngành công nghiệp dịch vụ hậu cần (Logistics), ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông vận tải cảng cạn (ICD) làm mũi nhọn tạo động lực thúc đẩy phát triển. Phấn đấu phát triển thêm Khu công nghiệp khoa học - công nghệ cao. Đẩy mạnh thu hút đầu tư và khuyến khích phát triển ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao và các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, tỷ lệ nội địa cao.

b. Khu vực thương mại dịch vụ

Phát triển các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, nhất là du lịch sinh thái, gắn với phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Huy động tối đa các nguồn lực của xã hội, mời gọi đầu tư, phát triển các lĩnh vực ngân hàng, siêu thị, chợ, cơ sở giáo dục, y tế, trung tâm giải trí, kho bãi, dịch vụ nông nghiệp phục vụ đô thị và các loại hình dịch vụ khác. Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp kinh doanh không đúng quy định. Thực hiện các chương trình bình ổn giá thị trường, đưa hàng Việt về nông thôn. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp.

c. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Thực hiện tốt công tác kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Tập trung thực hiện hoàn chỉnh, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo bộ tiêu chí nâng cao của tỉnh, gắn với việc duy trì, phát triển tốt nguồn tài nguyên, nhằm giữ vững độ che phủ cây xanh trên địa bàn.

Dự báo trong những năm đến, cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Đây là tín hiệu cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện đang có tác động tích cực, thu hút được nhiều lao động chuyển qua khu vực kinh tế phi nông nghiệp.

4.2.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội và phát triển đô thị

- Đến năm 2030, dân số thị xã Chơn Thành đạt 180.000 người, với tỷ lệ đô thị hóa 75% và tăng trưởng dân số trung bình 0,5%/năm. Thu nhập bình quân đầu người phân đầu đạt 130 triệu đồng/năm vào 2030, đồng thời giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 1%.

- Hệ thống giáo dục được nâng cao với 100% trẻ em đến trường, 100% trường học đạt chuẩn quốc gia, và tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90% vào 2030. Trong lĩnh vực y tế, đảm bảo 10 bác sĩ/10.000 dân, 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98% vào năm 2030.

- Hạ tầng văn hóa - xã hội phát triển với 100% xã, phường có trung tâm văn hóa, thể thao, khuyến khích 50% dân số tham gia hoạt động thể dục thể thao. Bên cạnh đó, đảm bảo 100% hộ nghèo và khó khăn được hỗ trợ nhà ở, 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo trợ xã hội, đồng thời giữ tỷ lệ tội phạm dưới 0,5% dân số và nâng cao vai trò nữ giới.

- Phát triển đô thị theo định hướng quy hoạch chung đô thị đến năm 2040 của thị xã Chơn Thành, theo chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2025, xác định thị xã Chơn Thành đạt đô thị loại III.

4.3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

4.3.1. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực

TT	Loại đất	Mã	Tổng cộng		Tỷ lệ (%)
			Số lượng	Diện tích	
	Tổng cộng		477	9.819,20	100
I	Đất nông nghiệp	NNP	16	1.167,86	
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2	86,36	
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1	387,00	3,94
3	Đất nông nghiệp khác	NKH	12	643,16	6,54
4	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1	51,34	0,52
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	461	8.651,34	
5	Đất quốc phòng	CQP	8	81,04	0,82
6	Đất an ninh	CAN	16	26,14	0,27
7	Đất khu công nghiệp	SKK	3	2325,59	23,67
8	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39	618,52	6,29
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37	104,83	1,15
10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11	328,47	3,34
11	Đất giao thông	DGT	120	1473,39	14,99
12	Đất thủy lợi	DTL	8	106,01	1,08
13	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	103,07	1,05
14	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	70,93	0,72

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Loại đất	Mã	Tổng cộng		Tỷ lệ (%)
			Số lượng	Diện tích	
	Tổng cộng		477	9.819,20	100
15	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22	49,99	0,51
16	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4	176,26	1,79
17	Đất công trình năng lượng	DNL	60	398,64	4,06
18	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3	0,24	0,00
19	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5	22,55	0,23
20	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2	0,15	0,00
21	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4	20,95	0,21
22	Đất chợ	DCH	7	10,37	0,11
23	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12	0,72	0,01
24	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1	0,10	0,00
25	Khu dân cư nông thôn		20	319,92	3,26
26	Khu dân cư đô thị		58	2363,39	24,05
27	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7	32,07	0,33
28	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSK	1	0,10	0,00
29	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2	17,89	0,18
30	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1		

(đính kèm biểu Danh mục công trình dự án trong

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại Phụ 1)

4.3.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**a. Nội dung điều chỉnh:**

- Điều chỉnh, bổ sung các dự án giao thông như: Điều chỉnh khu đất khoảng 2,2 ha mũi tàu đầu tuyến Đường tỉnh ĐT.751 giao với đường Hồ Chí Minh (tại phường Minh Thành) từ đất ở thành đất cây xanh và đất giao thông nhằm bố trí đảo giao thông; Điều chỉnh, cập nhật khoảng 19,27 ha đất rừng tự nhiên sau khi đã trừ 4,11 ha quy hoạch dự án Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước (diện tích này đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2024 của UBND thị xã Chơn Thành tại Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh); cập nhật hướng tuyến các dự án cao tốc, đường sắt đi qua địa bàn thị xã Chơn Thành và hệ thống các tuyến giao thông theo Quy hoạch phân khu được duyệt.

- Bổ sung các vị trí khu dân cư, bố trí đất ở theo các đề án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh, cập nhật, hoán đổi vị trí, diện tích đất quân sự để thực hiện dự án quy hoạch sân gôn kết hợp khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, xã Minh Thắng.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Điều chỉnh, cập nhật đất an ninh (trụ sở Công an các xã, phường trên địa bàn thị xã); đất quốc phòng (Vùng lõi Căn cứ hậu cần kỹ thuật).

- Cập nhật các tuyến đường được HĐND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh.

- Bổ sung các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được phê duyệt tại quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Điều chỉnh bổ sung theo nhu cầu đăng ký của các ngành, tổ chức cá nhân có nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 nhằm đồng bộ quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng trên địa bàn thị xã.

b. Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp

Bảng 4. Cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034	39.034,48	39.034,48	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.439,45	30.754,93	28.174,00	-117,54	28.056,47	-2.698,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	86,36	59,00	0,00	59,00	-27,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	86,36	59,00	0,00	59,00	-27,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46		2,46	2,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.848,16	30.127,96	27.703,00	-1.197,65	26.505,36	-3.622,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			368,00		368,00	368,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		23,38		19,27	19,27	-4,11
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		23,38				-23,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26	43,04		30,99	30,99	-12,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				51,34	51,34	51,34
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,20	471,72		1.020,05	1.020,05	548,33

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024: **30.754,93** ha.
- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 27.688,46 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp giảm 3.066,46 ha do chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp, trong đó: chuyển cho đất ở nông thôn 173,10 ha; đất ở đô thị 237,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 35,59 ha; đất quốc phòng 25,54 ha; đất an ninh 22,99 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 61,99 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 77,63 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 16,56 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 167,71 ha; đất khu công nghiệp 1.321,13 ha; đất thương mại dịch vụ 49,80 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 44,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 441,90 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 363,84 ha; đất tôn giáo 0,45 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 17,00 ha; đất phi nông nghiệp khác 9,00 ha;
- Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp là **28.056,46** ha giảm **2.698,47** ha.

c. Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp

Bảng 5. Cân đối chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034	39.034,48	39.034,48	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.532,46	7.730,12	10.797,00	181,02	10.978,01	3.247,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,15	283,89	346,00	104,95	448,55	164,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,94	1.065,37	1.150,00	167,94	1.320,34	254,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	22,06	57,00	0,00	57,00	34,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	31,19	56,00	0,72	56,72	25,54
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	5,33	30,00	0,00	30,00	24,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,56	102,10		461,18	461,18	359,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	4,84	68,00	0,00	68,00	63,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	8,35	90,00	0,00	90,00	81,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,48	77,85	253,00	-158,00	95,00	17,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	9,88	207,00	0,00	207,00	197,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1,18	1,00	0,18	1,18	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.512,47	2.398,74		4.738,22	4.738,22	2.339,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.115,54	1.910,75	3.714,00	0,00	3.714,00	1.803,25
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	74,59	75,00	-0,41	74,59	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,65	86,20	136,00	0,00	136,00	49,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,56	254,47	299,00	0,00	299,00	44,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	72,73	103,00	411,64	514,64	441,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.118,95	3.205,39		3.310,76	3.310,76	105,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.512,66	1.583,31	1.786,00	121,08	1.907,08	323,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.505,74	1.510,23	1.103,00	0,00	1.103,00	-407,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,22	15,41	44,00	0,00	44,00	28,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,75	59,93	587,00	-374,69	212,31	152,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	1,14	2,00	0,00	2,00	0,86
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49		8,70	8,70	2,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,97	28,87		33,67	33,67	4,80

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(5)
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,30	14,60	15,00	0,06	15,06	0,45
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78		0,78	0,78	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	46,83	61,00	0,00	61,00	14,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	536,62	532,61		448,16	448,16	-84,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	51,06		51,06	51,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,56	481,55		397,10	397,10	-84,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79	21,25		30,25	30,25	9,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,56	549,43	63,00	-63,00	0,00	-549,43

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024: **7.730,12** ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 7.362,12 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng: 3.615,89 ha, trong đó: tăng do nhận chuyển từ đất trồng lúa 27,37 ha; đất trồng cây lâu năm 3.015,09 ha; đất rừng sản xuất 4,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,04 ha; đất nông nghiệp khác 7,85 ha và đất chưa sử dụng 549,43 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp giảm 368,00 ha (giảm diện tích đất thủy lợi chuyển sang trồng rừng phòng hộ);

- Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là **10.978,01** ha, tăng **3.247,89** ha.

c. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024: **549,43** ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 0,00 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng giảm: 549,43 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: đất ở nông thôn 9,19 ha; đất ở đô thị 52,30 ha; đất an ninh 0,58 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 11,46 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 475,80 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 0,10 ha.

- Đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, phường và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của thị xã đến năm 2030.

Kết quả xây dựng phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, phường gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định ngành Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện cũng như hệ thống bản đồ chuyên đề làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện dự án sau khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt. Đến năm 2030, quỹ đất bố trí cho từng ngành như sau:

- Đất nông nghiệp: 28.056,47 ha, chiếm 71,88% DTTN, giảm 2.698,46 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp: 10.978,01 ha, chiếm 28,12% DTTN, tăng 3.247,89 ha so với hiện trạng năm 2024.

5.2. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Chơn Thành cần:

- Công bố điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.
- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thị xã theo nguyên tắc: Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Đặc biệt cần quan tâm đến các chính sách ưu tiên phát triển các ngành thương mại - dịch vụ - du lịch.

- Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển kinh tế; ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

PHỤ LỤC 1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	100,00	3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	78,79	2.454,64	4.960,81	4.438,26	3.417,99	3.224,39	3.363,50	3.550,93	2.730,13	2.614,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	0,22			19,02					67,34	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	0,22			19,02					67,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	0,01						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	77,18	2.438,90	4.960,81	4.312,59	3.402,29	3.200,00	3.279,91	3.342,23	2.579,19	2.612,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	0,06					23,38				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>0,06</i>					<i>23,38</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	0,11			12,10		0,45	23,22	4,79	2,48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	1,21	15,74		94,54	15,70	0,55	57,91	203,91	81,12	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	19,80	654,35	1.239,74	563,05	343,43	1.815,37	387,93	1.394,14	190,31	1.141,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	0,73			91,47			58,89	106,55	26,97	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	2,73	230,36	326,17		70,98	307,50				130,35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	0,06	11,38	0,87	0,84	1,15	0,31	1,81	0,52	1,24	3,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	0,08	1,66			4,38		25,14			
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	0,01	4,25	1,08							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	0,26	20,92	11,41	6,30	5,08	26,58	3,82	12,48	3,35	12,16

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	0,01	1,29				0,35				3,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	0,02	3,48	0,38	2,10	0,21	0,97	0,13	0,21	0,24	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	0,20	11,71	11,03	3,57	4,03	24,18	3,69	8,22	3,11	8,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	0,03	3,29		0,63	0,84	1,08		4,05		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	0,00	1,16								0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	6,15	156,81	536,43	31,77	51,25	759,96	3,46	113,70	34,25	711,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	4,90	117,39	427,57			747,72				618,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	0,19							74,59		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	0,22	10,50	56,19	0,42	0,58	12,18	2,44	1,86	0,23	1,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	0,65	11,52	24,97	31,35	23,06	0,06	1,02	37,25	34,03	91,21

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	0,19	17,41	27,71		27,62					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39	8,21	210,53	319,19	234,89	122,29	635,88	259,81	1.108,18	67,96	246,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	4,06	200,05	308,09	107,24	104,97	351,05	59,91	155,06	63,09	233,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	3,87	2,74	2,51	115,99	7,21	243,21	199,60	932,15	4,30	2,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	0,04	0,03	0,19	5,48		9,17		0,03	0,06	0,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	0,15	1,93	0,55	4,76	8,00	23,22	0,16	14,70		6,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	0,00	0,76	0,02	0,09	0,07			0,03	0,12	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	0,02	0,63	2,34	0,50	0,32			0,90	0,21	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	0,07	4,40	5,49	0,84	1,72	9,23	0,14	5,32	0,18	1,56
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,60	0,04	3,08	1,00	2,83	0,91	0,71	0,15	1,87	0,17	3,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,00	0,67	0,11							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	0,12	2,68	2,81	8,82	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	1,36	12,01	40,67	185,55	81,20	79,09	31,15	26,59	52,36	23,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	0,13						3,03	5,03	43,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	1,23	12,01	40,67	185,55	81,20	79,09	28,12	21,56	9,37	23,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	0,05			0,58	2,19			18,48		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	549,43	1,41	101,44	4,50			151,23		9,19		283,06

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

PHỤ LỤC 2. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
							Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+(16)+ ...	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034	39.034,48		3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	28.174,00	28.056,47	-2.698,46	2.014,84	4.115,03	4.231,55	3.208,22	2.740,72	3.184,84	3.650,35	2.629,91	2.281,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	59,00	59,00	-27,37			7,59					51,40	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	59,00	59,00	-27,37			7,59					51,40	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46		2,46							2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	27.703,00	26.505,36	-3.622,61	1.999,09	3.630,03	4.001,76	3.200,37	2.712,38	3.037,89	3.180,14	2.464,91	2.278,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		368,00	368,00	368,00			30,81		8,36	63,57	265,26		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38		19,27	-4,11					19,27				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>			<i>-23,38</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04		30,99	-12,04			4,32		0,15	23,01	1,04	2,48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			51,34	51,34			21,34					30,00	
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72		1.020,05	548,33	15,74	485,00	165,72	7,86	0,55	57,91	203,91	81,12	2,23

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

[illegible]

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
							Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+(16)+...	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,00	1,18		1,16								0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74		4.738,22	2.339,48	501,70	1.233,56	140,77	141,09	1.300,24	15,46	122,70	45,25	1.237,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	3.714,00	3.714,00	1.803,25	343,34	1.032,57			1.208,00				1.130,09
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	75,00	74,59								74,59		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	136,00	136,00	49,80	15,50	61,19	5,42	5,58	17,18	7,44	6,86	5,23	11,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	299,00	299,00	44,53	15,52	28,97	35,35	27,06	7,06	8,02	41,25	40,03	95,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	103,00	514,63	441,90	127,34	110,84	100,00	108,46	68,00				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39		3.310,76	105,37	281,75	399,03	262,33	141,40	677,51	221,19	948,17	111,85	267,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	1.786,00	1.907,08	323,77	263,63	370,44	154,25	126,97	379,26	80,47	212,67	66,55	252,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.103,00	1.103,00	-407,23	2,74	17,92	69,69	0,63	200,97	134,43	672,28	4,30	0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	44,00	44,00	28,59	5,03	0,19	5,48		13,19	4,07	0,53	15,06	0,45

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
							Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+(16)+...	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	587,00	212,31	152,38	4,51	2,42	29,98	10,98	74,52	1,38	56,31	25,33	6,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	2,00	2,00	0,86	0,76	0,02	0,09	0,07	0,35	0,32	0,03	0,22	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49		8,70	2,21	0,63	2,34	2,00	1,03			0,90	0,21	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87		33,67	4,79	4,46	5,70	0,84	1,72	9,23	0,53	5,46	0,18	5,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,60	15,00	15,05	0,45	3,08	1,00	2,83	0,91	0,71	0,15	2,32	0,17	3,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78		0,78		0,67	0,11							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	61,00	61,00	14,17	1,41	2,79	13,82	18,00	5,32	4,71	5,74	3,98	5,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61		448,16	-84,45	4,90	30,04	176,65	72,62	67,50	18,87	14,92	52,36	10,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06		51,06							3,03	5,03	43,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55		397,10	-84,45	4,90	30,04	176,65	72,62	67,50	15,83	9,89	9,37	10,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25		30,25	9,00		5,00	0,58	2,19			18,48	4,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	549,43	63,00	0,00	-549,43	0,00	0,00			0,00		0,00		0,00

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	100,00	3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	78,79	2.454,64	4.960,81	4.438,26	3.417,99	3.224,39	3.363,50	3.550,93	2.730,13	2.614,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	0,22			19,02					67,34	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	0,22			19,02					67,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	0,01						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	77,18	2.438,90	4.960,81	4.312,59	3.402,29	3.200,00	3.279,91	3.342,23	2.579,19	2.612,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	0,06					23,38				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>0,06</i>					<i>23,38</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	0,11			12,10		0,45	23,22	4,79	2,48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	1,21	15,74		94,54	15,70	0,55	57,91	203,91	81,12	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	19,80	654,35	1.239,74	563,05	343,43	1.815,37	387,93	1.394,14	190,31	1.141,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	0,73			91,47			58,89	106,55	26,97	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	2,73	230,36	326,17		70,98	307,50				130,35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	0,06	11,38	0,87	0,84	1,15	0,31	1,81	0,52	1,24	3,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	0,08	1,66			4,38		25,14			
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	0,01	4,25	1,08							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	0,26	20,92	11,41	6,30	5,08	26,58	3,82	12,48	3,35	12,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	0,01	1,29				0,35				3,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	0,02	3,48	0,38	2,10	0,21	0,97	0,13	0,21	0,24	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	0,20	11,71	11,03	3,57	4,03	24,18	3,69	8,22	3,11	8,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	0,03	3,29		0,63	0,84	1,08		4,05		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	0,00	1,16								0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	6,15	156,81	536,43	31,77	51,25	759,96	3,46	113,70	34,25	711,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	4,90	117,39	427,57			747,72				618,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	0,19							74,59		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	0,22	10,50	56,19	0,42	0,58	12,18	2,44	1,86	0,23	1,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	0,65	11,52	24,97	31,35	23,06	0,06	1,02	37,25	34,03	91,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	0,19	17,41	27,71		27,62					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công	CCC	3.205,39	8,21	210,53	319,19	234,89	122,29	635,88	259,81	1.108,18	67,96	246,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	4,06	200,05	308,09	107,24	104,97	351,05	59,91	155,06	63,09	233,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	3,87	2,74	2,51	115,99	7,21	243,21	199,60	932,15	4,30	2,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	0,04	0,03	0,19	5,48		9,17		0,03	0,06	0,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	0,15	1,93	0,55	4,76	8,00	23,22	0,16	14,70		6,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	0,00	0,76	0,02	0,09	0,07			0,03	0,12	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	0,02	0,63	2,34	0,50	0,32			0,90	0,21	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	0,07	4,40	5,49	0,84	1,72	9,23	0,14	5,32	0,18	1,56
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,60	0,04	3,08	1,00	2,83	0,91	0,71	0,15	1,87	0,17	3,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,00	0,67	0,11							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	0,12	2,68	2,81	8,82	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	1,36	12,01	40,67	185,55	81,20	79,09	31,15	26,59	52,36	23,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	0,13						3,03	5,03	43,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	1,23	12,01	40,67	185,55	81,20	79,09	28,12	21,56	9,37	23,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	0,05			0,58	2,19			18,48		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	549,43	1,41	101,44	4,50			151,23		9,19		283,06
	<i>Trong đó:</i>												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*												

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

BIÊN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020-2024 THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
					Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,48	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.439,45	30.817,91	30.754,93	-1.684,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	86,36	86,36	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	86,36	86,36	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46	2,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.848,16	30.190,94	30.127,96	-62,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		23,38	23,38	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		23,38	23,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26	43,04	43,04	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,20	471,72	471,72	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.532,46	7.697,19	7.730,12	32,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,15	277,18	283,89	6,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,94	1.051,68	1.065,37	13,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	22,06	22,06	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	31,19	31,19	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	5,33	5,33	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,56	102,10	102,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	4,84	4,84	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	8,35	8,35	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,48	77,85	77,85	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	9,88	9,88	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		1,18	1,18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	1.512,47	2.398,74	2.398,74	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.115,54	1.910,75	1.910,75	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		74,59	74,59	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,65	86,20	86,20	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,56	254,47	254,47	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	72,73	72,73	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.118,95	3.192,85	3.205,39	12,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.512,66	1.571,34	1.583,31	11,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.505,74	1.510,23	1.510,23	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
					Diện tích năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,22	15,41	15,41	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,75	59,37	59,93	0,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	1,14	1,14	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49	6,49	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,97	28,87	28,87	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,30	14,60	14,60	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	0,78	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	46,83	46,83	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	536,62	532,61	532,61	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	51,06	51,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,56	481,55	481,55	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79	21,25	21,25	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,56	519,38	549,43	30,05
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*					

BIỂU 03/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC THỊ XÃ CHƠN THÀNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (QĐ số 562/QĐ- UBND ngày 25/3/2022) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,48		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.439,45	22.327,80	30.754,93	-1.684,52	16,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36		86,36	0,00	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36		86,36	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46	2,46	0,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.848,16	20.514,71	30.127,96	-1.720,20	15,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		387,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			23,38	23,38	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			23,38	23,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26	42,54	43,04	-0,22	30,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,20	1.381,09	471,72	12,52	1,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.532,46	16.706,68	7.730,12	1.197,66	11,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,15	1.015,86	283,89	-633,26	-641,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,94	2.943,29	1.065,37	867,43	31,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	58,13	22,06	-0,02	-0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	118,92	31,19		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	16,46	5,33		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,56	706,45	102,10	1,54	0,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	107,14	4,84	0,00	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	20,49	8,35	0,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,48	316,55	77,85	0,36	0,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	261,09	9,88	0,00	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (QĐ số 562/QĐ- UBND ngày 25/3/2022) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1,18	1,18	1,18	100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.512,47	5.356,21	2.398,74	886,27	23,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.115,54	3.717,81	1.910,75	795,21	30,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		84,59	74,59	74,59	88,18
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,65	863,57	86,20	0,56	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,56	290,66	254,47	15,91	30,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	399,58	72,73	0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.118,95	5.810,66	3.205,39	86,44	3,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.512,66	4.164,91	1.583,31	70,65	2,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.505,74	1.261,15	1.510,23	4,49	-1,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,22	28,83	15,41	9,19	40,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,75	71,44	59,93	9,19	44,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,12	1,36	1,14	0,02	6,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	8,69	6,49	0,00	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,97	274,28	28,87	-7,10	-2,98
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,30	14,56	14,60	0,30	115,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	0,78	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	66,12	46,83	0,00	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	536,62	578,44	532,61	-4,01	-9,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	95,21	51,06		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,56	483,23	481,55	-4,01	171,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79	20,79	21,25	0,46	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,56		549,43	486,87	-778,20

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

BIỂU 04/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) (Số liệu TK2023)	Diện tích được duyệt (ha) theo QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,48					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.817,91	29.599,21	30.754,93	-62,98	5,17	1.155,72	1.155,72	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	82,62	86,36			3,75	3,75	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	82,62	86,36			3,75	3,75	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46	2,46					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.190,94	28.457,10	30.127,96	-62,98	3,63	1.670,86	1.670,86	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	19,28	23,38			4,10	4,10	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23,38	19,28	23,38			4,10	4,10	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	42,94	43,04			0,10	0,10	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	994,81	471,72			-523,09	-523,09	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.697,19	9.294,89	7.730,12	32,93	2,06	-1.564,77	-1.564,77	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	277,18	345,00	283,89	6,71	9,90	-61,11	-61,11	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.051,68	1.174,00	1.065,37	13,68	11,19	-108,64	-108,64	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	44,79	22,06			-22,73	-22,73	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	56,73	31,19			-25,54	-25,54	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	17,56	5,33			-12,23	-12,23	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	108,52	102,10			-6,41	-6,41	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	5,89	4,84			-1,05	-1,05	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	9,19	8,35			-0,84	-0,84	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	82,09	77,85			-4,24	-4,24	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	10,16	9,88			-0,28	-0,28	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,18	1,18			0,00		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	3.431,39	2.398,74			-1.032,65	-1.032,65	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	2.840,00	1.910,75			-929,25	-929,25	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	74,59	74,59					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	117,00	86,20			-30,80	-30,80	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	266,78	254,47			-12,31	-12,31	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	133,01	72,73			-60,28	-60,28	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.192,85	3.496,50	3.205,39	12,54	4,13	-291,12	-291,12	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.571,34	1.769,00	1.583,31	11,97	6,06	-185,69	-185,69	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.537,44	1.510,23			-27,21	-27,21	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	15,41	15,41					

BIỂU 04/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) (Số liệu TK2023)	Diện tích được duyệt (ha) theo QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,37	65,11	59,93	0,57	9,85	-5,18	-5,18	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,14	1,14					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49	6,49					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	101,91	28,87			-73,04	-73,04	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,60	14,65	14,60			-0,05	-0,05	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	0,78					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	46,83	46,83					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	531,60	532,61			1,01	1,01	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	51,06	51,06					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	480,54	481,55			1,01	1,01	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	26,55	21,25			-5,30	-5,30	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	519,38	140,38	549,43	30,05	-7,93	409,05	409,05	
	Trong đó:	-								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tổng diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
							Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+(9)+...	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034	39.034,48		3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	28.174,00	28.056,47	-2.698,46	2.014,84	4.115,03	4.231,55	3.208,22	2.740,72	3.184,84	3.650,35	2.629,91	2.281,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	59,00	59,00	-27,37			7,59					51,40	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	59,00	59,00	-27,37			7,59					51,40	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46		2,46							2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	27.703,00	26.505,36	-3.622,61	1.999,10	3.630,03	4.001,76	3.200,37	2.712,38	3.037,89	3.180,14	2.464,91	2.278,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		368,00	368,00	368,00			30,81		8,36	63,57	265,26		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38		19,27	-4,11					19,27				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23,38			-23,38									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04		30,99	-12,04			4,32		0,15	23,01	1,04	2,48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			51,34	51,34			21,34					30,00	
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72		1.020,05	548,33	15,74	485,00	165,72	7,86	0,55	57,91	203,91	81,12	2,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	10.797,00	10.978,01	3.247,89	1.195,59	2.090,02	769,76	553,20	2.450,27	566,60	1.303,91	290,52	1.758,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	346,00	448,55	164,66			135,38			96,43	161,31	55,44	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	1.150,00	1.320,34	254,97	290,96	374,16		108,64	357,70				188,89
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	57,00	57,01	34,95	16,38	7,87	2,84	6,03	1,69	6,09	3,92	3,24	8,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	56,00	56,73	25,54	1,66			4,38		50,68			
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	30,00	30,00	24,67	4,37	3,27	10,75	0,12	2,62	0,21	4,69	0,27	3,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10		461,17	359,07	88,72	33,18	23,81	57,81	36,98	152,80	21,65	13,96	32,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	68,00	68,00	63,15	32,41	1,30		26,91	0,95		0,17	2,00	4,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	90,00	90,00	81,65	8,07	10,10	17,10	8,64	8,57	10,73	7,65	7,11	12,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	253,00	95,00	17,15	13,10	17,57	4,08	4,15	24,38	8,33	8,63	2,85	11,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	207,00	207,00	197,12	33,99	4,21	2,63	18,12	3,08	133,74	5,20	2,00	4,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,00	1,18		1,16								0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74		4.738,22	2.339,48	501,70	1.233,56	140,77	141,09	1.300,24	15,46	122,70	45,25	1.237,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	3.714,00	3.714,00	1.803,25	343,34	1.032,57			1.208,00				1.130,09
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	75,00	74,59								74,59		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	136,00	136,00	49,80	15,50	61,19	5,42	5,58	17,18	7,44	6,86	5,23	11,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	299,00	299,00	44,53	15,52	28,97	35,35	27,06	7,06	8,02	41,25	40,03	95,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	103,00	514,63	441,90	127,34	110,84	100,00	108,46	68,00				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39		3.310,76	105,37	281,75	399,03	262,33	141,40	677,51	221,19	948,17	111,85	267,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	1.786,00	1.907,08	323,77	263,63	370,44	154,25	126,97	379,26	80,47	212,67	66,55	252,84

[illegible]

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2025-2030) THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.083,40	443,57	847,13	237,52	209,77	496,56	242,23	167,12	100,22	339,29
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,31	3,77	1,35	11,43		4,52		1,28	15,94	6,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.015,09	439,80	845,78	218,31	201,92	487,62	242,02	162,09	84,28	333,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,11					4,11				
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	4,11					4,11				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,04			7,78		0,30	0,21	3,75		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN										
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,85				7,85					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	51,34			21,34					30,00	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,21	0,50	0,01		0,50					0,20
-	Trong đó:											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,21	0,50	0,01		0,50					0,20
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

BIỂU 17/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2024	Tổng diện tích năm 2025	Tăng (+) /Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	0,00	3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	29.575,73	-1.179,20	2.267,70	4.725,18	4.324,03	3.347,41	3.048,86	3.305,46	3.512,67	2.719,82	2.324,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	82,62	-3,75			18,58					64,03	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	82,62	-3,75			18,58					64,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	2,46							2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	28.436,75	-1.691,22	2.251,96	4.245,18	4.194,43	3.331,70	3.028,66	3.220,06	3.303,99	2.538,39	2.322,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	19,27	-4,11					19,27				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23,38	19,27	-4,11					19,27				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	42,94	-0,10			12,10		0,37	23,22	4,77	2,48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		33,80	33,80								33,80	
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	957,89	486,17	15,74	480,00	98,91	15,70	0,55	59,71	203,91	81,12	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	9.368,01	1.637,89	898,48	1.475,66	677,28	414,01	2.127,66	445,98	1.439,63	200,61	1.688,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	345,00	61,11			108,72			75,37	126,43	34,47	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	1.174,00	108,64	255,39	344,13		81,60	333,92				158,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	22,74	0,68	11,38	0,87	0,84	1,03	1,51	1,60	0,33	1,24	3,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	56,73	25,54	1,66			4,38		50,68			
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	17,56	12,23	4,37	1,37	10,75	0,12	0,12	0,21	0,19	0,27	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	111,68	9,57	22,48	14,38	6,11	5,18	26,58	3,82	13,32	3,08	16,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	5,89	1,05	1,29				0,35				4,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	9,19	0,84	3,48	0,38	2,10	0,21	0,97	0,13	1,05	0,24	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	85,25	7,40	12,99	14,00	3,38	4,13	24,18	3,69	8,22	2,84	11,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	10,16	0,28	3,57		0,63	0,84	1,08		4,05		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,18	0,00	1,16								0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	3.568,70	1.169,96	337,74	721,29	86,29	83,66	995,78	4,39	114,27	36,76	1.188,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	2.841,00	930,26	225,95	578,57			944,49				1.092,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	74,59								74,59		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	111,90	25,69	13,16	60,35	4,45	4,36	16,23	2,44	3,62	2,37	4,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	261,44	6,97	13,52	26,96	31,85	24,06	1,06	1,95	36,06	34,38	91,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	279,77	207,04	85,12	55,42	50,00	55,24	34,00				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39	3.463,08	257,69	246,99	349,04	267,50	149,90	691,61	274,91	1.132,38	67,96	282,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	1.781,00	197,69	232,64	326,21	141,57	126,58	389,09	74,90	169,17	63,09	257,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.537,44	27,21	2,74	13,51	114,15	13,21	255,26	199,60	932,15	4,30	2,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												

BIỂU 17/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2025 - 2030
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất										
1	Đất quốc phòng										
1	QH vùng lõi căn cứ chiến đấu	CQP	30,00		30,00	CLN	Minh Long	khu phố 2	Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Chơn Thành	Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước; Công văn số 2445/BCH-TM ngày 17/09/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	điều chỉnh địa điểm (khu phố 7 thành phụ phố 2)
2	Thao trường huấn luyện Ban CHQS thị xã	CQP	25,00		25,00	CLN	Minh Thắng		Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Chơn Thành	Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước; Công văn số 2445/BCH-TM ngày 17/09/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	đổi tên
3	Vùng lõi ccHC-HT BCHQS Chơn Thành (hoán đổi)	CQP	25,54		25,54	CLN	Minh Thắng		Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Chơn Thành	Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước; Công văn số 2445/BCH-TM ngày 17/09/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	đổi tên, diện tích từ 30 ha thành 25,54 ha
4	CDQ khu công nghiệp Chơn Thành I	CQP	0,10		0,10	CLN	Thành Tâm			Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	Chưa thực hiện
5	CDQ khu công nghiệp Chơn Thành II	CQP	0,10		0,10	CLN	Thành Tâm			Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	Chưa thực hiện
6	CDQ khu công nghiệp Becamex	CQP	0,10		0,10	CLN	Thành Tâm			Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	Chưa thực hiện
7	CDQ khu công nghiệp Minh Hưng III	CQP	0,10		0,10	CLN	Minh Hưng			Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	Chưa thực hiện
8	CDQ khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc	CQP	0,10		0,10	CLN	Minh Hưng			Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	Chưa thực hiện
2	Đất an ninh										
9	Xây dựng trụ sở Công an xã Quang Minh	CAN	0,27		0,27	DGD	Quang Minh	thửa 760 tờ 2	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Lập	CAN	0,19		0,19	DGD	Minh Lập	thửa 665 tờ 14	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
11	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Thắng	CAN	0,21		0,21	TSC	Minh Thắng	thửa 555 tờ 17	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
12	Xây dựng trụ sở Công an xã Nha Bích	CAN	0,19		0,19	TSC	Nha Bích	thửa 911 tờ 18	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí UB xã ghi diện tích 0,18 ha; tờ 18, 1 phần thửa 315
13	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Hưng	CAN	0,29		0,29	CSD	Minh Hưng	thửa 2088 tờ 24	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
14	Xây dựng trụ sở Công an phường Hưng Long	CAN	0,12		0,12	CSD	Hưng Long	thửa 1201 tờ 27	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
15	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Long	CAN	0,12		0,12	TSC	Minh Long	thửa 907 tờ 14 (chuyển thành thửa 102 tờ 35)	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
16	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Thành	CAN	0,12		0,12	TSC	Minh Thành	thửa 176 tờ 42	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
17	Xây dựng trụ sở Công an phường Thành Tâm	CAN	0,16		0,16	CSD	Thành Tâm	thửa 1438 tờ 8	Công an tỉnh Bình Phước	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đổi diện tích, vị trí
18	Trại tạm giam Công An Tỉnh	CAN	10,56		10,56	CAN	Minh Lập		Công an tỉnh Bình Phước	Công văn số 1175/UBND-KT ngày 13/04/2021	đổi diện tích, vị trí
19	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Minh Hưng III	CAN	1,90		1,90	CAN	Minh Hưng		Công an tỉnh Bình Phước	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023	Đăng ký bổ sung

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Chơn Thành I	CAN	2,50		2,50	CAN	TX Chơn Thành		Công an tỉnh Bình Phước	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023	Đăng ký bổ sung
21	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Chơn Thành II	CAN	2,50		2,50	CAN	TX Chơn Thành		Công an tỉnh Bình Phước	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023	Đăng ký bổ sung
22	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Becamex-Bình Phước	CAN	2,50		2,50	CAN	TX Chơn Thành		Công an tỉnh Bình Phước	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023	Đăng ký bổ sung
23	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Nha Bích	CAN	2,50		2,50	CAN	TX Chơn Thành		Công an tỉnh Bình Phước	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023	Đăng ký bổ sung
24	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN Nha Bích	CAN	2,00		2,00	CAN	TX Chơn Thành		Công an tỉnh Bình Phước	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023	Đăng ký bổ sung
3	Đất rừng phòng hộ										
25	QH rừng phòng hộ	RPH	387,00		387,00	DTL, CLN	Nha Bích, Minh Thắng, Minh Thành, Minh Lập		QH tỉnh	Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	Chưa thực hiện
4	Đất nông nghiệp khác										
26	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước	NKH	71,18		71,18	CLN	Minh Lập	tờ 2 thửa 170; tờ 4 thửa 8, 12, 22	QH tỉnh	Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)	Đang thực hiện
5	Đất khu công nghiệp										
27	Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước	SKK	2.448,27	1.500,21	948,06	CLN, ONT,ODT	Hung Long, Minh Thành, Thành Tâm		Công ty CPPHTTKT Becamex Bình Phước	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đang thực hiện
28	Khu công nghiệp Minh Hưng III giai đoạn 2	SKK	852,00	274,47	577,53	CLN	Minh Hưng	ấp 8		Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	
29	KCN Minh Lập và Minh Hưng	SKK	800,00		800,00	CLN	TX Chơn Thành	Minh Hưng: 484,65 ha (Đất của CT cao su Bình Long quản lý); Minh Lập: 295,35 ha (Đất của CT cao su Sông Bé quản lý)	Công ty CP ĐT-BDS Thành Phương	Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	QH tỉnh, Đăng ký bổ sung
6	Đất cụm công nghiệp										
7	Đất cơ sở hạ tầng										
30	Dự án phát triển công trình phúc lợi (giao công ty TNHH MTV cao su Bình Phước)	DHT	12,45		12,45	CLN	Minh Hưng			Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)	
8	Đất giao thông										
31	Đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh	DGT	73,00	1,67	71,33	DGT, SON, CLN, ONT	Thành Tâm, Hưng Long, Minh Long, Minh Hưng		QH tỉnh	Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
32	Đường sắt Tây Nguyên	DGT	70,00	6,19	63,81	DGT, SON, CLN, ONT	Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành, Hưng Long, Thành Tâm		QH tỉnh	Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
33	Đường giao thông phía Đông Quốc lộ 14 dài 3,6km - là ĐH ấp 6 Minh Lập	DGT	11,74		11,74	ONT, CLN	Minh Lập, Nha Bích, Minh Thắng			Nghị quyết ĐH Đảng bộ huyện lần thứ XII (dự án ngân sách tỉnh)	
34	Đường song song với ĐT 751 phía Đông	DGT	9,60		9,60	ONT, CLN	Minh Long, Hưng Long			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
35	Đường kết nối KCN Minh Hưng III mở rộng với KCN Chơn Thành	DGT	2,50		2,50	ONT, ODT, CLN	Minh Hưng, Hưng Long, Thành Tâm			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
36	Đường kết nối KCN Minh Hưng III với Thành Tâm từ Tổ 7B ấp 2 đến ĐT751	DGT	16,17	3,36	12,81	ONT, ODT, CLN	Minh Hưng, Hưng Long, Thành Tâm			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
37	Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam đi xã Minh Lập	DGT	19,20		19,20	ONT, CLN	Minh Hưng, Nha Bích, Minh Thắng, Quang Minh, Minh Lập		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Dự án trọng điểm trong Nghị quyết ĐH Đảng bộ huyện lần thứ XII. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	- đổi tên (Đường kết nối Khu dân cư Đại Nam (Minh Hưng) ra xã Minh Lập), đổi diện tích (135 ha), đổi địa điểm (Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập)
38	Nối dài ĐT 752B đến ĐT 756B	DGT	38,40	0,06	38,34	ONT, CLN	Minh Thành, Nha Bích, Minh Hưng			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
39	Bến xe mới (gần Ga Chơn Thành)	DGT	4,39		4,39	CLN	Thành Tâm, Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
40	Đường cao tốc Tp. HCM - Chơn Thành - cửa khẩu Hoa Lư	DGT	50,00		50,00	DGT, SON, CLN, ONT	Minh Thành, Nha Bích, Minh Hưng			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
41	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	DGT	174,40	103,40	71,00	CLN, ONT, ODT, CQP, DTL, DGT, SON	Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quyết định phê duyệt dự án số 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	Chưa thực hiện
42	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng	DGT	35,00		35,00	ONT, CLN, DGT, DTL, NTS, ODT, LUK (0,53ha)	Minh Long, Thành Tâm		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Quyết định phê duyệt dự án số 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021. Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	thay đổi hướng tuyến giảm diện tích
43	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nàm, huyện Chơn Thành (kết nối các tuyến đường Minh Thành - Bàu Nàm) (nay là thị xã Chơn Thành)	DGT	12,08	8,48	3,60	ONT, CLN, DGT, DTL, NTS, ODT	Minh Thành, Nha Bích		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Quyết định phê duyệt dự án số 2023/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	chỉnh diện tích hiện trạng

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	DGT	84,20		84,20	ONT, ODT, CLN, DGT, DTL, NTS, SON, LUK (1,27ha), BHK, DCK, RSN, RSX và các loại đất khác	Nha Bích, Minh Thành		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 13/05/2024 quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước. Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh hướng tuyến theo thông báo kết luận 161/TB-UBND ngày 26/05/2023 Hướng tuyến cập nhật theo Quyết định đã được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về Việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2023 tầm nhìn đến 2050 tăng diện tích từ 64 ha thành 84,2 ha
45	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài - Hớn Quản	DGT	72,45		72,45	CLN, ONT, SON, DGT	Minh Lập, Quang Minh		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/07/2021	Chưa thực hiện
46	Đường từ QL14, xã Minh Thắng đi sân bay Tecnich	DGT	55,00		55,00	CLN, ONT, SON, DGT	Quang Minh, Minh Thắng		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/07/2021	kiểm tra lại
47	Xây dựng đường trung tâm hành chính xã Thành Tâm nối dài (nay là phường Thành Tâm)	DGT	12,32		12,32	ODT, ONT, SON, CLN, DGT	Thành Tâm		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/07/2021	thay đổi diện tích từ 9,6 ha thành 12,32 ha
48	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	DGT	122,81		122,81	CLN, ONT, DGT, DTL, LUK, ODT và các loại đất khác	Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 138/NQ-QH15 ngày 28/6/2024	Quy hoạch chung đô thị
49	Xây dựng đường N3	DGT	3,52		3,52	CLN	Hưng Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã Chơn Thành	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh QĐ chủ trương đầu tư số 629/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND huyện Chơn Thành. QĐ ghi vốn số 1937/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 v/v giao điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chưa thực hiện
50	Đường vành đai TT. Chơn Thành từ đường tổ 7B ấp 2 đến Nguyễn Huệ	DGT	46,64		46,64	ODT, CLN	Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
51	Đường tổ 7B ấp 2 kết nối từ QL13 - KCN Minh Hưng 3 - phía Tây Quốc lộ 13	DGT	12,38		12,38	ONT, CLN	Minh Hưng			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
52	Đường KCN Chơn Thành từ đường mở rộng KCN Minh Hưng III đến đường phía Tây	DGT	7,20		7,20	ONT, CLN	Minh Hưng			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
53	Đường kết nối các khu công nghiệp khu vực huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành)	DGT	22,90		22,90	CLN, ONT, ODT, DTL, DGT, NTS	Minh Hưng, Minh Thành		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	CV số 428/BQLDA-KTTĐ ngày 31/05/2021 v/v đề nghị bổ sung danh mục dự án cần sử dụng đất năm 2021 và giai đoạn 2021-2025	thay đổi diện tích từ 18 ha thành 22,9 ha

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
54	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	DGT	55,34	1,74	53,60	ONT, CLN, DGT, ODT, DTL	Minh Hưng, Minh Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Quyết định phê duyệt dự án số 387/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	
55	Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng)	DGT	12,26		12,26	CLN, ONT, NTS, SON, DGT và các loại đất khác	Minh Lập		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Nghị quyết 19 của HĐND tỉnh ngày 19/11/2022 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
56	Xây dựng đường kết nối Hớn Quản ra Quốc lộ 14 xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	DGT	2,55		2,55	CLN, ONT, NTS, SON, DGT và các loại đất khác	Minh Thắng, Nha Bích		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Quyết định 1924/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 về việc phê duyệt đề án phát triển giao thông đến năm 2030	
57	Tuyến ĐH 15 (Nguyễn Văn Linh đi xã Minh Long)	DGT	41,30		41,30	CLN	Hưng Long, Minh Long, Minh Hưng			Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 30/08/2019 của UBND huyện Chơn Thành	
58	Tuyến đường phục hồi theo đơn kiến nghị ông Hà Văn Cư(Hưng Long), Thái Hữu Hùng(phường Minh Long) và bà Lê Thị Nho (Hưng Long)	DGT	0,03		0,03	CLN	Hưng Long, Minh Long			Thông báo số 336/TB-UBND của UBND huyện Chơn Thành ngày 24/12/2019 về việc kết luận của PCT-UBND huyện Tạ Hữu Dũng tại cuộc họp nghe phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả xác minh nội dung đơn kiến nghị của các hộ dân.	UB xã đánh giá chưa thực hiện
59	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (giai đoạn 2)	DGT	33,54	0,60	32,94	ONT, SON, CLN, DGT	Thành Tâm, Minh Long			Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 29/12/2019 của UBND tỉnh - Nghị quyết ĐH Đảng bộ huyện lần thứ XII (dự án ngân sách tỉnh)	
60	Đường QH M2 kết nối trung tâm Chơn Thành - ĐH Ngọc Lâu đi đường phía Tây Quốc lộ 13	DGT	29,20	0,34	28,86	ODT, CLN	Minh Long, Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
61	Đường QH M30 kết nối KCN Becamex - TT. Chơn Thành (nay là phường Hưng Long) - ĐH Ngọc Lâu đi đường phía Tây Quốc lộ 13	DGT	25,22	0,52	24,70	ODT, CLN	Minh Long, Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
62	Đường song hành đường dây 110kV đi phía Tây Quốc lộ 13	DGT	8,40	1,18	7,22	ODT, ONT, CLN	Hưng Long, Minh Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
63	Đường ranh ga Chơn Thành kết nối từ Quốc lộ 13 đến đường KCN Minh Hưng III	DGT	5,23	0,38	4,85	ONT, CLN	Minh Hưng, Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
64	Đường song song với đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh ở KCN Becamex A	DGT	10,46	0,75	9,71	ONT, CLN	Thành Tâm, Hưng Long			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
65	Đường ga Chơn Thành	DGT	3,07	0,06	3,01	ONT, CLN	Hưng Long, Thành Tâm			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
66	Đường kết nối từ Phước Long đến NMN Chơn Thành	DGT	8,18	0,26	7,92	ONT, CLN	Thành Tâm, Hưng Long			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
67	Đường dọc ranh KCN Becamex từ ĐH TTHC - Tân Quan đến KCN Becamex	DGT	15,55		15,55	ONT, CLN	Minh Hưng, Quang Minh			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
68	Xây dựng đường Liên khu 4 - khu phố 5 thị trấn Chơn Thành (nay là phường Hưng Long) đến Khu công nghiệp Chơn Thành	DGT	10,00		10,00	ODT, CLN	Hưng Long, Thành Tâm		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
69	Xây dựng đường Ngô Đức Kế (Ranh Chơn Thành- Minh Long)	DGT	6,84		6,84	CLN; ODT	Hưng Long, Minh Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
70	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Riêng Đò Thị trấn Chơn Thành (nay là phường Hưng Long)	DGT	4,84		4,84	CLN; ODT	Hưng Long, Thành Tâm		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	Tổng chiều dài là 2.420m; Lộ giới 20 m; Mặt đường rộng 10m ; Vĩa hè rộng 5mx2 bên
71	Xây dựng đường Vành đai Thị trấn Chơn Thành (nay là phường Hưng Long) kết nối Khu công nghiệp Becamex	DGT	12,66		12,66	CLN; ODT	Hưng Long, Thành Tâm, Minh Thành		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	Tổng chiều dài là 9.736 m; Lộ giới 13 m; Mặt đường rộng 10m ; Vĩa hè rộng 1,5mx2 bên
72	Xây dựng đường Phùng Hưng, thị trấn Chơn Thành (phường Hưng Long)	DGT	10,44		10,44	CLN	Hưng Long, Minh Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	M trong vb đăng ký: nâng cấp, mở rộng đường Phùng Hưng, Phường Hưng Long; diện tích thu hồi: 2,6 ha; loại đất TH
73	Xây dựng các tuyến đường xuyên tâm để kết nối hình thành các phường của huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành), tỉnh Bình Phước	DGT	11,60		11,60	CLN	Hưng Long		UBND thị xã Chơn Thành	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đường Phạm Hồng Thái, đường Ngô Tất Tố đã thực hiện
74	Đường kết nối từ đường Cao Thắng đến đường vành đai	DGT	4,80		4,80	ODT, CLN	Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
75	Đường Phùng Hưng kết nối Quốc lộ 13 - KCN Minh Hưng 3	DGT	17,46	0,18	17,28	ODT, CLN	Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
76	Nối dài tuyến Hoàng Hoa Thám đến đường QH M30 và QH M2	DGT	2,44	0,09	2,35	ODT, CLN	Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
77	Đường dọc suối Cái đến đường Hồ Chí Minh	DGT	5,62	0,03	5,59	ODT, CLN	Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
78	Đường kết nối ranh Minh Hưng đến QH M30, M2 song song phía Đông Quốc lộ 13	DGT	5,65		5,65	ONT, CLN	Hưng Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
79	Đường liên khu phố 4 - 5 đến KCN Chơn Thành	DGT	4,68	1,56	3,12	CLN	Thành Tâm			QĐ số 79/QĐ-UBND ngày 16/1/2023 của UBND tỉnh Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	kiểm tra lại có trùng với đường Xây dựng đường Liên khu 4 - khu phố 5 thị trấn Chơn Thành đến Khu công nghiệp Chơn Thành
80	Xây dựng đường kết nối từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Tất Tố	DGT	1,50		1,50	CLN	Hưng Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
81	XD hệ thống thoát nước từ đường 2/4 đến cầu Bàu Bàng	DGT	0,60	0,30	0,30	CLN	Hưng Long			Phòng KTHH	
82	Tuyến đường tổ 7 ấp 1 (đường vào nhà anh Kiên)	DGT	0,02		0,02	CLN	Minh Thắng			QĐ 2343/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 QĐ 3058/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	UB xã đánh giá đã thực hiện
83	Tuyến đường tổ 1B ấp 3	DGT	0,05		0,05	CLN	Minh Thắng			QĐ 2343/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 QĐ 3058/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	UB xã đánh giá đã thực hiện
84	Tuyến đường tổ 1 ấp 3	DGT	0,08		0,08	CLN	Minh Thắng			QĐ 2343/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 QĐ 3058/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	UB xã đánh giá đã thực hiện
85	Tuyến đường tổ 6 ấp 3	DGT	0,003		0,003	CLN	Minh Thắng			QĐ 2343/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 QĐ 3058/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	UB xã đánh giá đã thực hiện
86	Tuyến đường tổ 6 ấp 6	DGT	0,005		0,005	CLN	Minh Thắng			QĐ 2343/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 QĐ 3058/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	UB xã đánh giá đã thực hiện

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
87	Tuyến đường tổ 4 ấp 4	DGT	0,03		0,03	CLN	Minh Thắng			QĐ 3449/QĐ-UBND ngày 30/9/2005	
88	Tuyến đường giao thông nông thôn	DGT	0,12		0,12	CLN	Minh Hưng	ấp 9		Văn bản số 15/UBND-KTN ngày 10/1/2020 của UBND huyện Chơn Thành	
89	Tuyến đường tổ 9 ấp 12	DGT	0,11		0,11	CLN	Minh Hưng			Công văn số 521/UBND-TD ngày 21/7/2020	
90	Tuyến đường ấp 7	DGT	0,15		0,15	CLN	Minh Hưng			Công văn số 150/UBND-TD ngày 18/03/2020	
91	Tuyến đường ấp 6	DGT	0,08		0,08	CLN	Minh Hưng			Công văn số 149/UBND-TD ngày 18/03/2020	
92	Tuyến đường tổ 9 ấp 12	DGT	0,01		0,01	CLN	Minh Hưng			Công văn số 920/UBND-TD ngày 30/12/2019	
93	Tuyến đường ấp 2	DGT	0,22		0,22	CLN	Minh Hưng			Công văn số 148/UBND-TD ngày 18/03/2020	
94	Tuyến đường ấp 9	DGT	0,12		0,12	CLN	Minh Hưng			Công văn số 15/UBND-TD ngày 10/01/2020	
95	Tuyến đường tổ 5, ấp 8	DGT	0,09		0,09	CLN	Minh Hưng	thửa 2, tờ 8		Công văn số 780/UBND-TD ngày 08/11/2020	
96	Xây dựng Cảng nội địa ICD	DGT	20,00		20,00	CLN	Minh Hưng			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
97	Đường ĐH 01	DGT	4,58		4,58	CLN	Minh Hưng				
98	Đường ĐH 13 (TT Hành Chính - Tân Quang)	DGT	16,74		16,74	CLN	Minh Hưng				
99	Xây dựng hệ thống thoát nước và sửa chữa tuyến đường N1 (đường khu phố 2 đi khu 4) phường Minh Hưng.	DGT	1,13		1,13	CLN	Minh Hưng		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết về việc thông qua chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	
100	Xây dựng đường tổ 7B từ QL13 đến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13), huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành)	DGT	9,60		9,60	CLN	Minh Hưng		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/07/2023. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	đổi diện tích Tổng chiều dài là 4.000m; Lộ giới 24 m; Mặt đường lề đường rộng 6,0x2 m ; Mặt đường rộng: 12m
101	Đường trung tâm Thành Tâm kết nối đường phía Tây Quốc lộ 13	DGT	6,40		6,40	ONT, CLN	Thành Tâm			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
102	Đường ranh KCN Chơn Thành giai đoạn 1 đi đường phía Tây Quốc lộ 13	DGT	13,06	3,52	9,54	ONT, CLN	Thành Tâm			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
103	Đường Hòa Vinh 2 (ĐH 14)	DGT	4,96	0,04	4,92	CLN	Thành Tâm	ấp Hòa Vinh 2		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	Chưa thực hiện
104	Tuyến đường giao thông nông thôn	DGT	0,30		0,30	CLN	Minh Lập			QĐ 395/UBND-KTN ngày 10/6/2020 QĐ 105/TB-UBND ngày 13/7/2020	
105	Tuyến đường giao thông nông thôn	DGT	0,30		0,30	DGT	Minh Lập	ấp 3, ấp 6		Thông báo số 105/TB-UBND ngày 13/07/2020 của UBND huyện Chơn Thành	Chưa thực hiện
106	Tuyến đường ấp 1 và ấp 6	DGT	0,60		0,60	CLN	Minh Lập			UBND xã	Đang thực hiện
107	Xây dựng công viên vòng xoay đường Hồ Chí Minh	DGT	1,13		1,13	CLN	Minh Thành			Phòng KTHT	
108	Đường tổ 7, khu phố 5 (đoạn qua vùng bán ngập hệ thống thủy lợi Phước Hòa)	DGT	0,96		0,96	CLN, DTL	Minh Thành		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Mới
109	Cầu 1, cầu 2, cầu 3	DGT	0,12		0,12	CLN	Minh Thành	ấp 3		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	Chưa thực hiện
110	Xây dựng đường đầu nối từ đường ĐH 05 đến ĐH 239 (Trù Văn Thố)	DGT	6,08	0,95	5,13	CLN	Minh Long			Phòng KTHT	
111	Đường nối ấp 1, ấp 2	DGT	0,07		0,07	CLN	Nha Bích	tờ 8, thửa 362			
112	Mở rộng đường trục chính cụm công nghiệp và khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích	DGT	9,60	1,21	8,39	DGT, SON, CLN, ONT	Nha Bích		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	
113	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ Quốc Lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	DGT	9,75		9,75	ODT, CLN, DGT	Hưng Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Đang hoàn thiện bản đồ, trích lục, lập bản đồ giải thửa để tiến hành kiểm kê đền bù

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
114	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ Quốc Lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	DGT	2,00		2,00	ODT, CLN	Hung Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
115	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 239 (đường Trừ Văn Thố)	DGT	10,00		10,00	ODT, CLN	Hung Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	đã có hiện trạng, chưa xong pháp lý
116	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn Thị trấn Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành)	DGT	8,20		8,20	CLN; ODT	Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	đổi diện tích Tổng chiều dài là 4.100m; Lộ giới 20 m; Mặt đường rộng 14m ; Vía hè rộng 3mx2 bên
117	Nâng cấp, mở rộng đường Cao Thắng thị trấn Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành)	DGT	3,96		3,96	CLN; ODT	Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	
118	Cải tạo môi trường, nạo vét suối, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, cây xanh, kè mái ta luy suối Bến Đình, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước)	DGT	2,90		2,90		Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/07/2023. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	VB đăng ký
119	Cải tạo môi trường, nạo vét suối, chống sạt lở, đường giao thông, trồng cây xanh, kè mái ta luy Suối Đồi, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước)	DGT	3,24		3,24		Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/07/2023. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	VB đăng ký
120	Cải tạo môi trường, nạo vét suối, xây dựng đường giao thông, vỉa hè, cây xanh, kè mái ta luy suối Bàu Bàng, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước)	DGT	1,67		1,67		Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/07/2023. Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.	VB đăng ký
121	Đường bê tông tổ 1, khu phố 6 phường Hưng Long	DGT	2,00		2,00	CLN	Hung Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Mới
122	Đường bê tông tổ 4 khu phố 6 phường Hưng Long	DGT	3,00		3,00	CLN	Hung Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Mới
123	Xây dựng Đường N3 nối dài (từ Lạc Long Quân đến đường 02 tháng 4)	DGT	0,58		0,58	CLN	Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Tổng chiều dài là 205,4m; Lộ giới 28 m; Mặt đường rộng 18m; Vía hè rộng 4mx2 bên; Dải phân cách
124	Xây dựng đường N3 (thu hồi bỏ sung ngoài ranh bồi thường thực hiện dự án đối với thửa 174 tờ bản đồ 7)	DGT	0,03		0,03	ODT (100 m2), CLN	Hung Long	thửa 174, tờ 7	UBND thị xã Chơn Thành	CV 1309/UBND-KTN ngày 27/10/2023 về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Nhung (địa chỉ khu phố 5, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành)	M
125	Mở rộng đường tổ 2, ấp Bào Teng	DGT					Quang Minh	Gần trung tâm văn hóa xã			Mới
126	Cải tạo kè bờ suối Bến Đình (Đoạn từ cầu xe lửa đến đường liên KP4-KP5)	DGT	2,15		2,15	CLN; ODT	Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã; UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
127	Cải tạo kè bờ suối Đồi (Đoạn từ cầu suối Đồi đến đường Cao Bá Quát)	DGT	8,10		8,10	CLN	Hung Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
128	Công trình nâng cấp, mở rộng đường tổ 6, khu phố 8, phường Hưng Long	DGT	0,50		0,50	CLN	Hung Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
129	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 7 - tổ 9, khu phố Hiếu Cầm, phường Hưng Long	DGT	5,00		5,00	CLN	Hưng Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
130	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 2, khu phố 4, phường Hưng Long	DGT	2,00		2,00	CLN	Hưng Long		UBND phường Hưng Long	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
131	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 4B, ấp 2, xã Minh Hưng (khu phố 2, phường Minh Hưng)	DGT	0,50		0,50	CLN	Minh Hưng		UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
132	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tổ 5A, ấp 2, xã Minh Hưng (khu phố 2, phường Minh Hưng)	DGT	0,50		0,50	CLN	Minh Hưng		UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
133	Nâng cấp, mở rộng đường từ tổ 4 đi tổ 7, ấp 12, xã Minh Hưng (khu phố 12, phường Minh Hưng) (đường	DGT	1,30		1,30	CLN	Minh Hưng		UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
134	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 2 - tổ 3, ấp 5, xã Minh Hưng (khu phố 5, phường Minh Hưng)	DGT	2,50		2,50	CLN	Minh Hưng		UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
135	Đường nhựa liên ấp 1 đi ấp 3A, xã Minh Hưng (nay là khu phố 3A, phường Minh Hưng) (đường ĐH 03)	DGT	1,50		1,50	CLN	Minh Hưng		UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	M đổi tên (Đường nhựa liên ấp 1 đi ấp 3A, xã Minh Hưng (nay là khu phố 3A, phường Minh Hưng)
136	Đường nhựa liên ấp từ ấp 2 đi ấp 3B, xã Minh Hưng (nay là khu phố 3B, phường Minh Hưng) (đường số 19)	DGT	2,50		2,50	CLN	Minh Hưng		UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
137	Nâng cấp đường Minh Hưng - Minh Thạnh, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là thị xã Chơn Thành, tỉnh bình Phước) (đường ĐH 04)	DGT	5,00		5,00	CLN	Minh Hưng		UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
138	Đường ĐH 01 (Nha Bích - Minh Thành - Minh Hưng): Kết nối xã Nha Bích với phường Minh Thành và phường Minh Hưng	DGT	7,07		7,07	CLN	Minh Hưng		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
139	Đường ĐH 05 (ngã tư Ngọc lâu - Minh Hưng): Kết nối phường Minh Long với phường Minh Hưng ra TTHC thị xã Chơn Thành)	DGT	7,99		7,99	CLN	Minh Hưng	Ban Quản lý dự án thị xã	UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
140	Đường ĐH 15 (ranh Minh Hưng - Chơn Thành): Kết nối phường Hưng Long (thị trấn Chơn Thành) với phường Minh Hưng	DGT	7,08		7,08	CLN	Minh Hưng	Ban Quản lý dự án thị xã	UBND phường Minh Hưng	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	1 phần của tuyến quy hoạch
141	Nâng cấp, mở rộng trục chính khu phố 1, Minh Thành	DGT	0,12		0,12	CLN	Minh Thành		UBND phường Minh Thành	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
142	Nâng cấp mở rộng đường Trần Quốc Thảo	DGT	1,00		1,00	CLN	Hưng Long		UBND phường Hưng Long	Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND thị xã	
143	Nâng cấp mở rộng đường liên khu phố 10 phường Hưng Long	DGT	2,00		2,00	CLN	Hưng Long		UBND phường Hưng Long	Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND thị xã	
144	Đường KCN Chơn Thành nối vào trường mầm non Tuổi Thơ đến đường TTHC phường	DGT	0,84		0,84	CLN	Thành Tâm		UBND phường Thành Tâm	CV 321/UBND-KTN ngày 16/4/2021 của UBND huyện	
145	Đường ĐH13	DGT	41,40		41,40	CLN	Nha Bích, Minh Thắng		đường nối dài của tuyến STT 132; đoạn 1 BQL TX làm chủ đầu tư; đoạn 2 UB xã Nha Bích làm chủ đầu tư	Chấp thuận chủ trương UBND Số 813,UBND-KT ngày 21/09/2022	
146	Đường Ngang ấp 6	DGT	0,68		0,68	CLN	Nha Bích, Minh Thắng			Chấp thuận chủ trương UBND Số 813,UBND-KT ngày 21/09/2023	
147	Đường số 3	DGT	12,63		12,63	CLN	Nha Bích			Chấp thuận chủ trương UBND Số 555/UBND-KT ngày 21/06/2021	
148	Tuyến đường giao thông	DGT	0,04		0,04	CLN	Thành Tâm	tờ 7 thửa 54	UBND phường Thành Tâm	VB đăng ký của UB phường (người dân tặng cho quyền sử dụng đất)	
149	Quỹ đất giao thông cho các công trình còn lại	DGT	36,00		36,00	CLN	TX Chơn Thành				
	Quỹ đất giao thông cho các công trình còn lại	DGT	5,00		5,00	CLN	Hưng Long				
	Quỹ đất giao thông cho các công trình còn lại	DGT	5,00		5,00	CLN	Minh Long				
	Quỹ đất giao thông cho các công trình còn lại	DGT	5,00		5,00	CLN	Minh Hưng				

[illegible]

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo										
166	Trường học trong khu TDC ấp Suối Ngang	DGD	0,67		0,67	CLN	Nha Bích	ấp Suối Ngang		QH2020	
167	Quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo - Phân khu Minh Long	DGD	36,11		36,11	DGD, CLN, NKH, DGT	Minh Long			Quy hoạch phân khu Minh Long	
168	Trung tâm văn hóa giáo dục thể thao	DGD	3,01		3,01	CLN	Minh Hưng	Đất nông trường cao su		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	đổi loại đất (DTT, điều chỉnh theo đồ án QH phân khu)
13	Đất cơ sở thể dục thể thao										
169	Sân golf	DTT	131,74		131,74	CLN	Minh Thắng			Công văn số 2947/UBND-TH ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước	Chưa thực hiện
170	Quy hoạch khu liên hợp thể dục thể thao	DTT	15,35		15,35	CLN	Hưng Long				
171	Quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao - Phân khu Minh Long	DTT	29,04	0,24	28,80	CLN,NKH,DGT, DGD,DTT	Minh Long			Quy hoạch phân khu Minh Long	
14	Đất công trình năng lượng										
172	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành	DNL	1,04		1,04	CLN	Chơn Thành, Đồng Phú, Đồng Xoài			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
173	Đường dây 220KV Chơn Thành - Bến Cát	DNL	0,72		0,72	CLN	Chơn Thành			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
174	Lộ ra trạm biến áp 110KV từ trạm Chơn Thành	DNL	0,16		0,16	CLN	Chơn Thành			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
175	Trạm 220KV Chơn Thành - trạm 220KV Bến Cát	DNL	0,72		0,72	CLN	Chơn Thành			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
176	Trạm 220KV Chơn Thành	DNL	1,00		1,00	CLN	Chơn Thành			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
177	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Becamex	DNL	0,01		0,01	CLN	Chơn Thành			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
178	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Minh Hưng	DNL	0,01		0,01	CLN	Minh Hưng			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
179	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Nha Bích	DNL	0,02		0,02	CLN	Nha Bích			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
180	Đường dây 500kV Krông Buk - Tây Ninh 1	DNL	50,00		50,00	CLN	Minh Lập, Quang Minh		Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	điều chỉnh diện tích theo văn bản đăng ký của SCT
181	Đường dây 110kV Trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	DNL	0,56		0,56	CLN	Hưng Long, Thành Tâm		Tổng công ty Điện lực miền Nam	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
182	Trạm biến áp 110kV Minh Hưng 3 và đường dây đầu nối	DNL	0,80		0,80	CLN và các loại đất khác	Minh Hưng		Sở Công thương	CV 1839/SCT-NL ngày 19/12/2023	
183	Trạm biến áp 110kV Minh Hưng - Sikico và đường dây đầu nối	DNL	0,06		0,06	CLN	Minh Hưng		Sở Công thương	CV 1839/SCT-NL ngày 19/12/2023	
184	Trạm 110KV Minh Hưng	DNL	0,50		0,50	CLN	Minh Hưng	ấp 9		Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
185	Trạm 110KV KCN Sikiko	DNL	0,50		0,50	CLN	Chơn Thành			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
186	Trạm 110KV KCN Becamex - Bình Phước	DNL	0,50		0,50	CLN	Chơn Thành			Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
187	Trạm biến áp 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110kV Tân Hưng	DNL	0,68		0,68	CLN, BHK, ONT và các loại đất khác	Minh Lập, Quang Minh		Tổng công ty Điện lực miền Nam	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	
188	Đường dây 500kV Bình Dương 1 - Chơn Thành	DNL	7,50		7,50	ODT,CLN	Minh Thành		Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	Công văn số 182/UBND-TH ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 9473//BQLDA-TCKT ngày 18/8/2021 của Ban QLDA các CT Điện miền Nam	đổi diện tích
189	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Nha Bích	DNL	0,54		0,54	CLN	Nha Bích		Tổng công ty Điện lực miền Nam	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
190	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 2	DNL	0,01		0,01	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
191	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 3	DNL	0,06		0,06	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
192	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 4	DNL	0,04		0,04	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
193	Nhánh rẽ trạm Minh Hưng 3	DNL	0,02		0,02	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
194	Lộ ra 100kV từ trạm 220kV Chơn Thành (trạm nối cấp trạm 500kV Chơn Thành)	DNL	0,05		0,05	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
195	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành-trạm 220kV Bến Cát	DNL	0,36		0,36	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
196	Xây dựng mới đường dây mạch kép Chơn Thành (220kV)-Chơn Thành 110kV	DNL	0,18		0,18	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
197	Phân pha đường dây Bình Long 2-Minh Hưng-Dầu	DNL	1,00		1,00	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
198	Phân pha đường dây Bình Long 2-XM Bình Phước-Chơn Thành	DNL	0,26		0,26	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
199	Đường dây 110kV khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng (577,53ha)	DNL	0,14		0,14	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
200	Đường dây 110kV Minh Hưng - Sikico mở rộng	DNL	0,02		0,02	CLN			Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
201	Đường dây 220kV nâng khả năng tải đường dây Bình Long - Chơn Thành	DNL	0,58		0,58				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
202	Đường dây 220kV Bến Cát 2 - Rẽ Chơn Thành - Bến	DNL	0,36		0,36				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
203	Đường dây 220kV Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát	DNL	0,02		0,02				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
204	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát	DNL	0,50		0,50				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
205	Đường dây 220kV Đồng Xoài - Chơn Thành	DNL	0,36		0,36				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
206	Đường dây 220kV Bình Long - Chơn Thành	DNL	0,58		0,58				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
207	Đường dây 220kV nâng khả năng tải đường dây Chơn Thành - Mỹ Phước	DNL	0,81		0,81				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
208	Đường dây 500kV Ninh Sơn-Chơn Thành	DNL	55,00		55,00				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
209	Đường dây 500kV Cù Chi-Rẽ Chơn Thành-Đức Hòa	DNL	0,16		0,16				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
210	Đường dây 500kV Tây Ninh 1-Rẽ Chơn Thành-Đức	DNL	0,10		0,10				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
211	Đường dây 500kV Tây Ninh 2-Rẽ Chơn Thành-Đức	DNL	0,30		0,30				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
212	Đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	5,20		5,20				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
213	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển năng lượng Châu Á - Thái Bình Dương	DNL	250,00		250,00				Sở Công thương	CV 304/SCT-TM ngày 27/02/2024	
214	Trạm biến áp 500kV và đường dây đấu nối (Móng trụ đường dây 500kV đấu nối trạm biến áp 220kV)	DNL	1,55		1,55		Minh Thành, Nha Bích		Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
215	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (4 mạch)	DNL	0,80		0,80		Nha Bích, Minh Thành		Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã; Công ty điện lực Bình Phước	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh VB 946/UBND-TH ngày 15/03/2024 của UBND tỉnh v/v thống nhất điều chỉnh đầu nối cục bộ công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch và 4 mạch)	
216	Trạm 110kV Becamex 2 và đường dây đấu nối tỉnh Bình Phước	DNL	0,35		0,35		Minh Thành, Hưng Long		Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
217	Lộ ra 110kV từ trạm 220 KV Chơn Thành (02 mạch)	DNL	0,44		0,44		Minh Thành, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập		Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã; Công ty điện lực Bình Phước	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh VB 946/UBND-TH ngày 15/03/2024 của UBND tỉnh v/v thống nhất điều chỉnh đầu nối cục bộ công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch và 4 mạch)	
218	Đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,61		0,61		Minh Thành		Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
219	Trạm biến áp 110kV KCN Minh Hưng và đường dây đấu nối	DNL	1,96		1,96		Minh Hưng		Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã	CV số 526/UBND-KTN ngày 17/06/2021 của UBND huyện Chơn Thành CV số 67/TTPTQĐ ngày 26/02/2024 về việc đăng ký nhu cầu SDD đến năm 2030	
220	Trạm 110kV Becamex và đường dây đấu nối, tỉnh Bình Phước	DNL	0,35		0,35	CLN	Minh Thành, Hưng Long			Công văn số 3546/UBND-TH của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
221	Lộ ra 110kV từ trạm 220 KV Chơn Thành	DNL	0,44		0,44	CLN	Minh Thành, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập			Công văn số 3007/UBND-TH ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh	Đang thực hiện

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
222	Đường dây 110kV Trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	DNL	0,97		0,97	CLN và các loại đất khác	Hưng Long, Thành Tâm			Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 6/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Văn bản số 510/UBND-KTTH, ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Bình Phước V/v thỏa thuận hướng tuyến. QĐ số 1035-EVNSPC, ngày 14/6/2023 của TCT Điện lực miền Nam V/v phê duyệt hồ sơ BCNCKT đầu tư xây dựng của dự án. Thay thế QĐ số 3297/QĐ-EVNSPC, ngày 14/11/2019. QĐ - QĐ số 3758/QĐ-EVNSPC, ngày 31/12/2024 TCT Điện lực miền Nam V/v Phê duyệt giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2025 cho Ban AĐLMN.	Chưa thực hiện, đổi diện tích từ 0,56 ha thành 0,96 ha
223	Móng trụ đường dây 220kV đấu nối	DNL	1,11		1,11	CLN	Minh Thành, Nha Bích, Minh Hưng, Thành Tâm, Hưng Long			Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)	
224	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (4 mạch)	DNL	0,86		0,86	CLN	Nha Bích, Minh Thành			QĐ số 3415/QĐ-EVNSPC, ngày 11/12/2024 của TCT Điện lực miền Nam V/v phê duyệtphê duyệt điều chỉnh dự án (Điều chỉnh Tổng mức đầu tư và Phương án xử lý thiết kế tại các khoảng trụ giao chéo đường giao thông) Công trình: Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch) thay thế QĐ số 2266/QĐ-EVNSPC, ngày 12/7/2019 của TCT Điện lực miền Nam V/v phê duyệt hồ sơ BCNCKT QĐ số QĐ số 3757/QĐ-EVNSPC, ngày 31/12/2024 TCT Điện lực miền Nam V/v Phê duyệt giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2025 cho Ban ALĐMN Văn bản số 2445/UBND-KTTH, ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Bình Phước V/v thỏa thuận hướng tuyến	Đang thực hiện, đổi diện tích theo văn bản của Công ty Điện lực Bình Phước
225	Đường điện 220kV (dự án Đường Hồ Chí Minh)	DNL	0,06		0,06	CLN	Thành Tâm			Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
226	Công trình đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,61		0,61	CLN	Minh Thành			Công văn số 3546/UBND-TH của UBND tỉnh	
227	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Nha Bích	DNL	0,54		0,54	CLN	Nha Bích			Công văn số 3773/UBND-TH ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	Đang thực hiện
228	Quy hoạch đất công trình năng lượng - Phân khu Minh Long	DNL	3,72		3,72	CLN,NKH,DGT, DGD,DYT	Minh Long			Quy hoạch phân khu Minh Long	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
229	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	DNL	0,28		0,28	CLN và các loại đất khác	Minh Hưng		Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico	CV số 27/CV-MHS-2024 ngày 06/03/2024 của Công ty CP Công Nghiệp Minh Hưng-Sikico J117TB 78/TB-UBND ngày 21/03/2024 của UBND tỉnh Bình Phước kết luận của PCT UBND tỉnh Trần Văn Mi tại cuộc họp xem xét phương án, hướng tuyến Dự án TBA 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối và xác nhận việc xây mới, lắp máy biến áp thứ 2 'CV 2417/SCT-QLNL ngày 3/12/2024 về việc thỏa thuận điều chỉnh thỏa thuận hướng tuyến dây 110kV đầu nối công trình "Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico) CV 5403/UBND-TH ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh v/v thống nhất điều chỉnh thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối công trình "Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	Mới
230	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	DNL	2,57		2,57	CLN				Công văn số 9057/GPMB-PĐB ngày 30/9/2020 của Ban QLDA Các Công trình điện Miền Trung	Đang kiểm kê, định giá
231	Dự trữ đất năng lượng	DNL									
2.1.13	Đất công trình bưu chính viễn thông										
232	Bưu điện văn hóa xã Quang Minh - Bưu điện Tỉnh	DBV	0,10		0,10	DYT	Quang Minh			Tờ trình số 50/BĐBP-KHKD ngày 21/01/2021 của Bưu điện Tỉnh	
233	Bưu điện xã Minh Thành (nay là phường Minh Thành)	DBV	0,04		0,04	DSH	Minh Thành	thửa 76 tờ 23		UBND xã	
234	Bưu điện Thành Tâm	DBV	0,10		0,10	CSD	Thành Tâm			UBND xã	
2.1.14	Đất có di tích lịch sử - văn hóa										
2.1.15	Đất bãi thải, xử lý chất thải										
235	Bãi rác xã Minh Thắng	DRA	2,07		2,07	CLN	Minh Thắng	tờ 2, thửa 36		Nhu cầu ĐK của UBND	UB xã đổi diện tích xuống 0,6 ha
236	Bãi rác xã Quang Minh	DRA	5,00		5,00	CLN	Quang Minh	thửa 715 tờ 3		Nhu cầu ĐK của UBND	Chưa thực hiện
237	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung	DRA	10,00		10,00	CLN	Quang Minh	một phần Thửa 8, 62, 63, 64, 70, 71, 77, 92, 131, 132 tờ số 1			
238	Nhà máy xử lý nước thải TT. Chơn Thành (phường Hưng Long)	DRA	5,00		5,00	CLN	Hưng Long			Quy hoạch phân khu TT. Chơn Thành	Chưa thực hiện
239	Bãi rác sinh hoạt ấp 5	DRA	0,48		0,48		Minh Lập	Thửa 249 tờ 4			Mới
15	Đất cơ sở tôn giáo										
240	Chùa Phúc Lộc Thọ	TON	0,10		0,10	CLN	Nha Bích	tờ số 8, thửa 208		Nhu cầu ĐK của xã	Đang làm thủ tục
241	Mở rộng chùa Trung An	TON	0,05		0,05	CLN	Hưng Long			Công văn số 236/UBND-KT ngày 17/07/2019	Mới
16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng										
242	Mở rộng nghĩa địa xã Minh Thắng	NTD	2,68	1,68	1,00	CLN	Minh Thắng	Tờ 26, thửa 10		QH2020	Chưa thực hiện
243	Nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	15		15	CLN	Minh Long			QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
244	Nghĩa địa ấp Bào Teng	NTD	3,95		3,95	NTD	Quang Minh	thửa 110, 130, 739,740 tờ 3		Nhu cầu ĐK của xã	
245	Mở rộng nghĩa trang ấp 7	NTD	3,08	2,08	1	CLN	Minh Lập				
17	Đất chợ										
246	Chợ Chơn Thành	DCH	0,63		0,63		Hưng Long		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
247	Chợ đầu mối Chơn Thành	DCH	5,00		5,00		Hung Long		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
248	Chợ Minh Hưng	DCH	2,34		2,34		Minh Hưng		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
249	Chợ Minh Long	DCH	0,29		0,29		Minh Long		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
250	Chợ Nha Bích	DCH	0,90		0,90		Nha Bích		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
251	Chợ Minh Lập	DCH	0,50		0,50		Minh Lập		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
252	Mở rộng chợ Minh Long	DCH	1,00	0,29	0,71	CLN, DGT	Minh Long				
18	Đất sinh hoạt cộng đồng										
253	Văn phòng ấp 6 xã Minh Hưng (nay là khu phố 6, phường Minh Hưng)	DSH	0,11	0,03	0,08	DGD	Minh Hưng	thửa 489,490 tờ 1	UBND phường Minh Hưng	Tờ Trình số 50/TTr-UBND ngày 15/6/2021 của UBND xã Minh Hưng	đổi tên
254	Mở rộng nhà văn hóa ấp 10 (nay là khu phố 10, phường Minh Hưng)	DSH	0,08	0,04	0,04	CLN	Minh Hưng	thửa 200, 212 tờ 2		Tờ Trình số 50/TTr-UBND ngày 15/6/2021 của UBND xã Minh Hưng	
255	Nhà văn hóa khu phố 7	DSH	0,04		0,04		Minh Hưng	Thửa 1510; 1127 tờ 6			Mới
256	Nhà VH cộng đồng (khu TĐC hồ Phước Hòa)	DSH	0,05		0,05	CLN	Nha Bích	ấp 6			
257	Mở rộng nhà văn hóa ấp 6	DSH	0,09		0,09	DGD	Nha Bích	thửa 483 tờ 10		UBND xã	
258	Nhà văn hóa ấp 1	DSH	0,03		0,03	DGD	Minh Thắng	chuyển từ 1 phần trường TH Minh Thắng (Tờ 21, thửa 234)		UBND xã	UB xã đánh giá đã thực hiện
259	Nhà văn hóa ấp 4	DSH	0,08		0,08	DGD	Minh Thắng	thửa 25 tờ 22		UBND xã	UB xã đánh giá đã thực hiện
260	Nhà văn hóa ấp 5	DSH	0,25		0,25	DGD	Minh Thắng	thửa 158 tờ 18		UBND xã	UB xã đánh giá đã thực hiện
261	Nhà văn hóa ấp 6	DSH	0,03		0,03	CLN	Minh Thắng	thửa 340 tờ 19 (90 m2), thửa 341 (216 m2)		UBND xã	
262	Nhà văn hóa ấp 3	DSH	0,03	0,02	0,01		Minh Thắng	thửa 415; 284 tờ 17			Mới
263	Nhà văn hóa ấp 7	DSH	0,03	0,02	0,01		Minh Thắng	thửa 268 tờ 27			Mới
264	Nhà văn hóa ấp 6	DSH	0,02		0,02	DYT	Minh Lập	Tờ 14, thửa 353		tờ 14 thửa 353	
19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng										
20	Đất ở đô thị										
265	Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước	ODT,DGT,D HT,TMD	2.185,05	353,01	1.832,04	CLN, ONT, ODT SON, HNK, DGT, LUK	Minh Thành, Thành Tâm, Nha Bích, Hung Long		Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	đang thực hiện
266	Khu dân cư và dịch vụ, thương mại Suối Đồi	ODT,DGT,D HT, TMD	18,96		18,96	CLN,ODT	Hung Long			Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 12/07/2018)	
267	Khách sạn và khu dân cư văn phòng Tinh uy	ODT,DGT,D HT, TMD	20,00		20,00	CLN,ONT	Minh Hưng	ấp 6		Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)	
268	Khu nhà ở xã hội phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành	ODT, TMD, DHT	1,70		1,70		Thành Tâm	Giáp KCN Chơn Thành 2, do BQLKKT quản lý tại QĐ số 1276/QĐ-UBND ngày 02/06/2016 của	Sở Xây Dựng	CV 414/SXD-QLN ngày 21/02/2024	
269	Khu nhà ở xã hội KCN Chơn Thành, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành	ODT, TMD, DHT	3,07		3,07		Thành Tâm	Chơn Thành, đất do BQLKKT tiến hành giải phóng mặt bằng và quản lý	Sở Xây Dựng	CV 414/SXD-QLN ngày 21/02/2024	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
270	Khu tái định cư và nhà ở công nhân	ODT, TMD, DHT	37,98		37,98		Thành Tâm		Trung tâm phát triển quỹ đất	CV số 67/TTPTQĐ ngày 26/02/2024 về việc đăng ký nhu cầu SDD đến năm 2030	
271	Khu dân cư liền kề dự án Sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng	ONT, TMD, DHT	72,26		72,26	CLN	Minh Thắng		Văn phòng Đăng Ký đất đai tỉnh	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	
272	Khu nhà ở xã hội Minh Hưng	ONT, TMD, DHT	22,69		22,69	CLN, DGT, DNL	Minh Hưng		Sở xây dựng	QĐ số 1683/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh v/v phê duyệt đề án phát triển NOXH trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
21	Đất ở nông thôn										
273	Khu dân cư xã Minh Thắng	ONT, TMD, DHT	25,00		25,00	CLN	Minh Thắng	đất của Cao su Sông Bé			
22	Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
274	Chốt dân quân ấp Thủ Chánh	TSC	0,03		0,03	CLN	Thành Tâm	Thửa 447 tờ 13		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
275	Chốt dân quân ấp 2	TSC	0,24		0,24	CLN	Thành Tâm	thửa 44 tờ 6		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
276	Trung tâm hành chính mới phường Thành Tâm	TSC	4,23		4,23	CLN	Thành Tâm			Quy hoạch phân khu phường Thành Tâm	
277	Mở rộng TTHC huyện Chơn Thành (22 ha) (nay là thị xã Chơn Thành)	TSC	22,05		22,05	ODT, DGT, SON	Hưng Long		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 111/NQ-HĐND thông qua chủ trương đầu tư dự án ngày 10/11/2021 Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	
278	Chốt dân phòng UBND	TSC	0,14		0,14	CLN	Minh Hưng	thửa 808, tờ 13		Văn bản số 89/UBND của UBND xã Minh Hưng ngày 02/12/2019	
279	Trung tâm hành chính mới xã Minh Long (nay là phường Minh Long)	TSC	5,26		5,26	CLN	Minh Long			Quy hoạch phân khu phường Minh Long	
21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp										
22	Đất cơ sở tín ngưỡng										
23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối										
280	Công trình nạo vét suối ông Thanh	SON	1,00	1,00			Thành Tâm		UBND phường Thành Tâm	Đăng ký ĐCQH 2030	
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
24	Đất thương mại dịch vụ										
281	Quy hoạch khu du lịch sinh thái	TMD	483,14		483,14	CLN, ONT	Nha Bích, Minh Thành				
282	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Xăng dầu Tây Nam)	TMD	0,07		0,07	CLN	Hưng Long	Tờ 49, thửa 50		QĐCTĐT số 2021/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
283	Trạm kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TMDV Thanh Quân)	TMD	0,10		0,10	CLN	Hưng Long			Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	Chưa thực hiện
284	Cty TNHH MTV Đại Lộc Phát	TMD	0,07		0,07	CLN	Hưng Long	thửa 120, 121,122 tờ 51		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Chưa thực hiện
285	DNTN Xăng dầu Hải Vân (đổi vị trí)	TMD	0,09		0,09	CLN	Hưng Long	Thửa 47;48 tờ 16		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Chưa thực hiện
286	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Ông Lê Viết Châu)	TMD	0,28		0,28	CLN	Hưng Long	Tờ 02, thửa 125		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
287	Trạm xăng dầu Hiệp Phát	TMD	0,08		0,08	ODT	Hưng Long	thửa 105, 106, 107, 108 tờ 14		Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Bình Phước.	
288	Khu vui chơi, hồ câu cá giải trí, nhà hàng ăn uống	TMD	0,10		0,10	CLN	Hưng Long	thửa 11, tờ 79		QĐCTĐT số 314/QĐ-UBND ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh	kiểm tra lại
289	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ - Phân khu TT Chơn Thành	TMD	30,00		30,00	CLN	Hưng Long			Quy hoạch phân khu TT Chơn Thành	
290	Trạm xăng dầu Chi nhánh công ty CPĐT Nam Phúc	TMD	0,35		0,35	CLN	Minh Hưng			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	
291	Nâng cấp cải tạo cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN Trạm xăng dầu Minh Hưng)	TMD	0,09		0,09	CLN	Minh Hưng	thửa 61 tờ 36	DNTN Trạm xăng dầu Minh Hưng	Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	đổi tên (Trạm xăng dầu Minh Hưng)

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
292	Trạm xăng dầu Đại Thành	TMD	0,09		0,09	CLN	Minh Hưng	thửa 2340, tờ 5	Công ty TNHH MTX xăng dầu Đại Thành	QĐ 2094/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh Quyết định 1287/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh	đổi tên (Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đại Thành)
293	Nhà hàng karaoke, massage (Công ty TNHH Đại Phát)	TMD	0,01		0,01	CLN	Minh Hưng		Công ty TNHH Đại Phát	Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	Mới
294	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nam Thắm	TMD	0,19		0,19	CLN	Minh Hưng	tổ 9, ấp 11	Công ty TNHH TMDV Hải Nam Phát	QĐCT số 3028/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021	Mới
295	Công ty TNHH Minh Lập	TMD	10,00		10,00	CLN	Minh Lập	Tờ 4, thửa 222		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Chưa thực hiện
296	Xây dựng văn phòng làm việc (Công ty TNHH TMDV BĐS Toàn Đại Phát)	TMD	0,07		0,07	CLN	Quang Minh	thửa 336 tờ 14		Quyết định CTĐT 2867/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020	
297	Công ty MTV ôtô Trường Thịnh Bình Phước	TMD	0,03		0,03	CLN	Minh Thành	Tờ 23, thửa 203		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
298	Hồ bơi Minh Thành	TMD	0,70		0,70	CLN	Minh Thành	thửa 07 tờ 27		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
299	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty TNHH MTV TM Hoàng Phúc	TMD	0,06		0,06	CLN	Nha Bích	thửa 40 tờ 19		Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2617/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh	
300	Kho chứa nông sản, điện máy văn phòng phẩm, gạch men, ô tô	TMD	1,00		1,00	CLN	Nha Bích		Công ty TNHH SX TM DV Nguyên Phát	Tờ trình 49/TTr-UBND ngày 19/4/2022 của UBND huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành) và công văn số 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	Mới
301	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ - Phân khu Minh	TMD	19,79		19,79	CLN,DGT	Minh Long			Quy hoạch phân khu Minh Long	
302	Điều chỉnh dự án sản xuất chiết gas sang cửa hàng kinh doanh xăng dầu	TMD	0,12		0,12	CLN	Minh Long		Công ty CPTMDV Đức Minh Bình Phước	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDD năm 2023	Mới
303	Nhà nghỉ Võ Thanh Hải	TMD	0,03		0,03	CLN	Hưng Long			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
304	Nhà nghỉ Ngọc Hương	TMD	0,05		0,05	CLN	Hưng Long			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
305	Café Trần (Nguyễn Thị Bảy)	TMD	0,14		0,14	CLN	Hưng Long			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
306	Nhà nghỉ Nguyễn Anh Minh	TMD	0,02		0,02	CLN	Hưng Long			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
307	Đất thương mại dịch vụ Lê Ngọc Phương	TMD	0,12		0,12	CLN	Thành Tâm			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
308	Đất thương mại dịch vụ Phạm Xuân Nghi	TMD	0,03		0,03	CLN	Thành Tâm			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
309	Đất thương mại dịch vụ Nguyễn Thị Bạch Yến	TMD	0,03		0,03	CLN	Thành Tâm			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
310	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	TMD				CLN	Minh Lập	Thửa 36; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 116 tờ 27			Mới
311	Trung tâm thương mại Chơn Thành	TMD	0,80		0,80		Hưng Long		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
312	Siêu thị Chơn Thành	TMD	0,50		0,50		Hưng Long		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
313	Trung tâm DV Logistics gần Cảng cạn Chơn Thành	TMD	46,00		46,00		Minh Hưng		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
314	Siêu thị Chơn Thành	TMD	0,50		0,50		Minh Hưng		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
315	Kho hàng hóa thương mại thị xã Chơn Thành	TMD	1,00		1,00		TX Chơn Thành		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
316	Phát triển mới 05 cửa hàng xăng dầu	TMD	0,06		0,06		TX Chơn Thành		Sở Công Thương	CV 405/SCT-TM ngày 15/3/2024	
317	Trạm dừng chân đường Hồ Chí Minh	TMD	14,02		14,02	CLN	Thành Tâm			Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
318	Khu Central Mall City	TMD	8,00		8,00	CLN	Hưng Long			Thuyết minh chương trình phát triển đô thị Chơn Thành kèm theo QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh	
25	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
319	Xưởng gia công cơ khí (Công ty TNHH Xây dựng Jin Jie Li II)	SKC	1,98		1,98	CLN	Quang Minh	Tờ 4, thửa 531		QĐCTĐT số 1323/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh; 2547/QĐ-UBND ngày 28/11/2019	
320	Công ty TNHH MTV gỗ Hà Nam	SKC	10,23		10,23	CLN	Quang Minh	Tờ 5, thửa 59,65		QĐCTĐT số 2517/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh	
321	Nhà máy chế biến mù cao su Cty Lợi Hưng	SKC	6,44		6,44	CLN	Quang Minh	Thửa 138, tờ bd 5, ấp Bàu Teng		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
322	Cơ sở sản xuất mù tờ Xông Khôi Dư Hoàng Châu	SKC	0,02		0,02	CLN	Quang Minh	thửa 41 tờ 6		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
323	Nhà máy chế biến gỗ (không ngâm tẩm) của ông Phạm Đức Căn và bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	SKC	0,46		0,46	CLN	Minh Long	thửa 93 tờ 16		Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
324	Nhà máy cưa xẻ gỗ (Công ty TNHH MTV Gia Bảo	SKC	0,10		0,10	CLN	Minh Long			Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
325	Nhà máy sản xuất gỗ ván lạng	SKC	0,45		0,45	CLN	Minh Long			QĐ CTĐT số 3283/QĐ-UBND ngày 18/03/2017	
326	Nhà máy cưa, xẻ, bào gỗ	SKC	1,56		1,56	CLN	Minh Long			QĐ CTĐT số 2190/QĐ-UBND ngày 05/09/2017	
327	Nhà văn phòng và kho chứa hàng hóa (mủ cao su thành phẩm)	SKC	0,20		0,20	CLN	Minh Long			QĐ CTĐT số 3150/QĐ-UBND ngày 5/12/2017	
328	Nhà máy sản xuất khoáng chất trong môi trường thủy sản	SKC	0,65		0,65	CLN	Minh Long			QĐ CTĐT số 2458/QĐ-UBND ngày 29/09/2018	
329	Cơ sở SX Bún Gia Huy (sửa vị trí)	SKC	0,07		0,07	CLN	Hưng Long	ấp Hiếu Cầm		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	kiểm tra lại
330	Nhà máy nước đá Tân Định	SKC	0,09		0,09	CLN	Hưng Long			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
331	Xưởng VLXD Phạm Thị Hương	SKC	0,15		0,15	CLN	Hưng Long	ấp 3		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
332	Garage Minh Quý	SKC	0,08		0,08	CLN	Hưng Long	thửa 22 tờ 49		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
333	Thu mua phế liệu Võ Hữu Sinh	SKC	0,02		0,02	CLN	Hưng Long	Thửa 404, tờ 2		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
334	Nhà máy cưa xẻ gỗ (Công ty TNHH MTV Gia Bảo	SKC	0,20		0,20	CLN	Hưng Long			Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
335	Xưởng sản xuất bún Nguyễn Văn Hải	SKC	0,10		0,10	CLN	Hưng Long	Thửa 543, tờ 27		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
336	Cơ sở mua mủ Long Xuân Thủy	SKC	0,07		0,07	CLN	Hưng Long	thửa 216 tờ 12		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
337	Nhà kho Võ Văn Ut	SKC	0,15		0,15	CLN	Hưng Long	Thửa 10, tờ 54		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
338	Nhà xưởng sản xuất bao bì thùng hộp carton, thu gom, xử lý, ép kiện giấy phế liệu - Công ty Vũ Thắng	SKC	1,00		1,00	CLN	Minh Hưng	thửa 21 tờ 21	Công ty Vũ Thắng	QĐ CTĐT 3104/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020	đổi tên (Nhà xưởng sản xuất bao bì thùng hộp carton, thu gom, xử lý, ép kiện giấy phế liệu)
339	Kho chứa phế liệu (Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Nhật Long	SKC	0,50		0,50	CLN	Minh Hưng			Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	
340	Xưởng chế biến Lâm sản Khắc Việt	SKC	1,00		1,00	CLN	Minh Hưng	thửa 204, 219 tờ 6		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
341	Phế liệu Nguyễn Kim Mật	SKC	0,03		0,03	CLN	Minh Hưng	ấp 3B		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
342	Cơ sở sản xuất gạch men Đào Phúc Tỷ	SKC	0,04		0,04	CLN	Nha Bích			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
343	Xưởng chế biến gỗ Lê Thanh Giản	SKC	10,00		10,00	CLN	Nha Bích			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
344	Đầu tư nhà máy sản xuất gỗ từ gỗ thành phẩm	SKC	0,77		0,77	CLN	Nha Bích	thửa 356 tờ 26		Quyết định CTĐT số 2907/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	đổi tên (Đầu tư nhà máy sản xuất đồ gỗ từ gỗ thành phẩm)
345	Nhà máy chế biến gỗ, quy mô 2.900m2 phối gỗ và ván lạng/năm	SKC	0,56		0,56	CLN	Nha Bích			QĐCTĐT số 2193/QĐ-UBND ngày 5/09/2019	Mới
346	Trạm trộn bê tông tươi Hoàng Cát	SKC	2,87		2,87	ONT,CLN	Nha Bích	thửa 161 tờ 8		QĐCTĐT số 2935/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	Mới
347	Xưởng chế biến gạch bê tông xi măng (Công ty Cổ phần Viticella)	SKC	0,39		0,39	CLN	Thành Tâm	thửa 95 tờ 3		QĐ CTĐT 3050/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020	
348	Sản xuất kinh doanh Bò Văn Trường	SKC	0,02		0,02	CLN	Thành Tâm			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Mới
349	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Minh Thắng	SKC	10,00		10,00	CLN	Minh Thắng				
350	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Minh	SKC	10,00		10,00	CLN	Minh Thành				
351	Xưởng chế biến hạt điều	SKC	2,81		2,81	CLN	Minh Lập			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Mới
352	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80		0,80	CLN	Minh Lập	Thửa 1199 tờ 3			Mới
353	Mở rộng nhà máy nước Chon Thành	SKC	1,03		1,03	CLN	Thành Tâm	thửa 565,566,567,568 ,569,570,571,572 tờ 14	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị	
354	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,00		30,00		TX Chon Thành			Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	
355	Quy đất dự trữ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	10,00		10,00		TX Chon Thành				
26	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
356	Khu khai thác kaolin (Cty Cổ phần Trung Thành)	SKS	52		52	CLN	Hưng Long		Cty Cổ phần Trung Thành	Giấy phép khai thác số 2451/GP-ĐCKS do Bộ TNMT cấp ngày 27/9/2002	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
357	Khu khai thác sét gạch ngói (Cty CP Trung Thành)	SKS	42,90		42,90	CLN	Hưng Long		Cty Cổ phần Trung Thành	Giấy phép khai thác số 35/GP-UB do UB tỉnh cấp ngày 23/7/2004	
358	Mỏ cao lanh ấp 5 - Công ty TNHH KL	SKX	45,46	27,71	17,75	CLN,ONT	Minh Hưng	ấp 5		Điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh	
359	Mỏ San lấp Leterit Suối Tàu Ô Minh Hưng	SKX	5,00		5,00	CLN,DGT	Minh Hưng			Số ký hiệu cũ 6-98 tại danh sách, kèm theo văn bản số 636/UBND-KTN ngày 9/7/2021 của UBND huyện Chơn Thành; giám phần thuộc đường GT hiện trạng và phần QH đất ở	
360	Mỏ San lấp Leterit Minh Lập	SKX	45,43		45,43	CLN, DGT, SON	Minh Lập	ấp 5		Số ký hiệu cũ 3-95 tại danh sách, kèm theo văn bản số 636/UBND-KTN ngày 9/7/2021 của UBND huyện Chơn Thành	UB xã đề xuất điều chỉnh diện tích còn 16 ha
361	Mỏ San lấp Leterit Ấp 4, Minh Lập	SKX	5,38		5,38	CLN,DGT,DTL	Minh Lập	ấp 4		Số ký hiệu cũ 9-101 tại danh sách, kèm theo văn bản số 636/UBND-KTN ngày 9/7/2021 của UBND huyện Chơn Thành -Trùng lên đường QH và đường giao thông ven hồ Thủy Lợi Phước Hòa; đã điều chỉnh giảm 1,03ha	
362	Khu khai thác sét Xa Nách, Nha Bích	SKX	25,23		25,23	CLN,NTS,DGT,S KC,SON	Nha Bích			Số ký hiệu cũ 4-96 tại danh sách, kèm theo văn bản số 636/UBND-KTN ngày 9/7/2021 của UBND huyện Chơn Thành	
363	Mỏ San lấp Leterit Ấp 3, Nha Bích	SKX	4,15		4,15	CLN,DGT,DTL	Nha Bích			Số ký hiệu cũ 11-103 tại danh sách, kèm theo văn bản số 636/UBND-KTN ngày 9/7/2021 của UBND huyện Chơn Thành - Trùng lên vùng ngập Hồ Thủy lợi Phước Hòa; QH trồng rừng phòng hộ, đã điều chỉnh 0,15ha	
364	Mỏ San lấp Leterit Ấp 3, Nha Bích	SKX	5,00		5,00	CLN,DGT	Nha Bích			Số ký hiệu cũ 10-102 tại danh sách, kèm theo văn bản số 636/UBND-KTN ngày 9/7/2021 của UBND huyện Chơn Thành -Trùng lên vùng ngập Hồ Thủy lợi Phước Hòa chưa điều	
365	Mỏ San lấp Minh Thành	SKX	34,00		34,00	CLN,DGT	Minh Thành			Số ký hiệu cũ 13-105 tại danh sách, kèm theo văn bản số 636/UBND-KTN ngày 9/7/2021 của UBND huyện Chơn Thành - đã điều chỉnh giảm 10,08ha từ diện tích ban đầu:44,08ha	
366	Khai thác thăm dò khoáng sản cao lanh Công ty CP Bá đạt	SKX	91,63		91,63	CLN,NKH,DGT, SKC,SON	Minh Long			Điều chỉnh quy hoạch	
27	Đất cơ sở y tế										
367	Dự án bệnh viện đa khoa Phúc An	DYT	0,54		0,54	CLN	Hưng Long	thửa 214, tờ 13, khu phố Mỹ Hưng	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Phúc An	VB đăng ký của BV Đa Khoa Phúc An	
368	Quỹ đất phát triển cơ sở y tế	DYT	70,39		70,39	CLN và các loại đất khác	TX Chơn Thành				
28	Đất cơ sở giáo dục										
369	Cơ sở mầm non BibiHom	DGD	0,07		0,07	CLN	Hưng Long	thửa 66 tờ 3		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
370	Mầm non Hoa Hồng	DGD	0,01		0,01	CLN	Hưng Long	khu phố 2		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
371	Mầm non Búp Sen Hồng	DGD	0,06		0,06	CLN	Hưng Long	thửa 21 tờ 62		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
372	Cơ sở mầm non tư thục Ngôi Nhà Sếp Nhỏ	DGD	0,40		0,40	CLN	Hưng Long			Quyết định số 255/QĐ-PGDĐT ngày 16/6/2020 của Phòng giáo dục và đào tạo huyện Chơn Thành về việc cho phép tổ chức hoạt động giáo dục đối với cơ sở mầm non tư thục Ngôi Nhà Sếp Nhỏ. Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND thị trấn Chơn Thành về việc Thành lập cơ sở mầm non tư thục Ngôi Nhà Sếp Nhỏ.	
373	Nhóm trẻ Dương Minh Điều	DGD	0,05		0,05	CLN	Minh Hưng	Thửa 77 tờ 16		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
374	Mầm non Tuổi Thơ	DGD	0,02		0,02	CLN	Minh Long	thửa 76 tờ 14		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
375	Trường mầm non tư thục	DGD	0,10		0,10	CLN	Minh Long			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Mới

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
376	Cơ sở mầm non Hoa Hồng	DGD	0,08		0,08	CLN	Minh Lập	ấp 2		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
377	Nhóm trẻ tư thực Bình Minh	DGD	0,02		0,02	CLN	Minh Lập	thửa 261 tờ 19		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
378	Trường mầm non tư thực Lê Đình Chua	DGD	0,20		0,20	CLN	Minh Thành	thửa 12 tờ 47		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
379	Truường Mầm non tư thực Mỹ Hưng	DGD	0,09		0,09	ONT+CLN	Thành Tâm	tờ 13, thửa 126		Quyết định chủ trương đầu tư số 2838/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh	
380	Trường mầm non Công ty TNHH MTV Măng Non	DGD	0,04		0,04	CLN	Thành Tâm			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Mới
381	Trường mầm non Công ty TNHH MTV Phúc Hưng	DGD	1,64		1,64	CLN	Thành Tâm			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Mới
382	Trường THCS tại phường Minh Hưng	DGD	3,00		3,00	CLN	Minh Hưng	Lô 1/17 thuộc Nông trường cao su Minh Hưng		Báo cáo 319/BC-UBND ngày 01/10/2024 v/v xin chủ trương quy hoạch đất giáo dục và đào tạo để xây dựng Trường THCS tại phường Minh Hưng trên phần đất của Công ty TNHH MTV cao su Bình Long đang quản lý, sử dụng	Mới
383	Xây dựng trường mầm non Sơn Ca	DGD	1,02		1,02	DGD	Minh Thành		UBND phường Minh Thành		Mới: đã có hiện trạng (nằm trong khu Becamex, đăng ký để thực hiện thủ tục pháp lý)
384	Trường Tiểu học , Trung học cơ sở Việt Anh Bình Phước	DGD	0,92		0,92	CLN	Hung Long	thửa đất 819,820,821,822 tờ bản đồ số 26	Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển, Giáo dục và Đào tạo Việt Anh	Kết luận số 890/UBND-KTN ngày 27/06/2024 của UBND thị xã Chơn Thành v/v bổ sung quy hoạch đất giáo dục và đào tạo	Mới
29	Đất cơ sở thể dục thể thao										
385	Sân bóng mini Trần Khuru	DTT	0,37		0,37	CLN	Hung Long	thửa 44/ tờ 68, Kp 8		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	kiểm tra lại
30	Đất khu vui chơi giải trí công cộng										
386	Khu vui chơi thiếu nhi Bạch Yến	DKV	0,10		0,10	CLN	Minh Hưng	Thửa 130 tờ 16		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
31	Đất ở nông thôn					0,00					
387	Khu dân cư Phúc Thọ	ODT, TMD, DHT	24,25		24,25	CLN	Minh Long	ấp 5, Minh Long	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng sản xuất Nguyễn Khang	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDĐ năm 2023	Mới
388	Khu dân cư Minh Thắng	ONT, TMD, DHT	8,59		8,59	CLN	Minh Thắng	ấp 1, Minh Thắng	Công ty TNHH ĐTTMDV BĐS Minh Thắng	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDĐ năm 2023	Mới
389	Khu nhà ở Bình Phước	ONT, TMD, DHT	40,97		40,97	CLN	Minh Thắng	ấp 1, Minh Thắng	Công ty CPĐT BĐS Bình Phước City	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDĐ năm 2023	Mới
390	Khu dân cư Phước Thắng	ONT, TMD, DHT	56,14		56,14	CLN,ONT	Minh Thắng; Nha Bích			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	
391	Khu thương mại và dân cư Đại Phú Hào (Công ty TNHH Bất động sản Đại Phú Hào)	ONT, TMD, DHT	9,14		9,14	CLN	Nha Bích	tờ 35, thửa 19		Sở KHĐT trình UBND tỉnh tại báo cáo thẩm định số 875/BC-SKHĐT-ĐKKD ngày 06/06/2020	
392	Khu dân cư Gia Khang - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Ngọc	ONT, TMD, DHT	9,92		9,92	SKC, ONT, CLN	Nha Bích	thửa 464 tờ 5	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Ngọc	Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 21/9/2020, QĐ số 3429/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
393	Khu dân cư Xuân Thành - Công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành	ONT, TMD, DHT	5,10		5,10	CLN	Nha Bích	Tờ 3, thửa 449; 1212	Công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành	Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh	đổi diện tích (4,1 ha)
394	Khu dân cư Hòa Bình (Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành)	ONT, TMD, DHT	29,00		29,00	CLN	Nha Bích	thửa 75, 101, 425 tờ 5	Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành	Quyết định CTĐT 2859/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020	
395	Khu dân cư Bình Minh Chơn Thành (Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành)	ONT, TMD, DHT	8,00		8,00	CLN	Nha Bích	thửa 321, 260 tờ 3; thửa 457 tờ 5	Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành	Quyết định CTĐT 2860/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020	
	- Đất ở	ODT	4,48		4,48						
	- Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,19		0,19						
	- Đất cây xanh	DKV	0,77		0,77						
	- Đất giao thông	DGT	3,33		3,33						
	- Đất xử lý chất thải	DRA	0,03		0,03						
	- Đất giáo dục	DGD	0,16		0,16						
396	Khu dân cư Song Phương (Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và xây dựng Song Phương)	ONT, TMD, DHT	10,90		10,90	CLN	Quang Minh	Tờ 4, thửa 293	Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và xây dựng Song Phương	Sở KHĐT trình UBND tỉnh tại báo cáo thẩm định số 1177/BC-SKHĐT-ĐKKD ngày 15/07/2020	
397	Khu dân cư An Lộc Phát (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thiên Long Phát)	ONT,TMD,DHT	22,51		22,51	CLN	Quang Minh	thửa 364 tờ 4	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thiên Long Phát	QĐ CTĐT 3019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	
398	Khu dân cư Phúc Gia Khang (Công ty CP Xuất nhập khẩu Phú Hào)	ONT, TMD, DHT	9,90		9,90	CLN	Quang Minh	thửa 364,363, 56 tờ 4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phú Hào	QĐ CTĐT 3025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	
399	Khu dân cư Thăng Long của công ty TNHH ĐT Bất động sản Trần Gia Land	ONT, TMD, DHT	18,26		18,26	CLN	Minh Lập	thửa 365 tờ 3	Công ty TNHH ĐT Bất động sản Trần Gia Land	Cv đăng ký của công ty Trần Gia Land ngày 06/03/2025	xin chuyển mục đích sang SKC, chờ xét bản đồ quy hoạch
400	Khu dân cư Phúc Hưng Chơn Thành	ODT, TMD, DHT	5,81		5,81	CLN	Hưng Long	kp Trung Lợi	Công ty CPĐT PT Phúc Hưng Chơn Thành	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDĐ năm 2023	Mới
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	160,00		160,00	CLN	Minh Lập			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	200,00		200,00	CLN	Nha Bích			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	130,00		130,00	CLN	Quang Minh			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	150,00		150,00	CLN	Minh Thắng			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
32	Đất ở đô thị										
401	Khu dân cư Minh Hưng (giao Công ty CP KCN Bình Long)	ODT, TMD, DKV, DGT	23,56		23,56	CLN,ONT	Minh Hưng			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	
	- Đất ở	ODT	11,88		11,88	CLN,ONT	Minh Hưng				
	- Đất công cộng, thương mại dịch vụ	TMD	1,97		1,97	CLN,ONT	Minh Hưng				
	- Đất cây xanh	DKV	2,14		2,14	CLN,ONT	Minh Hưng				
	- Đất giao thông	DGT	7,56		7,56	CLN,ONT	Minh Hưng				
402	Khu dân cư Lộc Phát (Công ty TNHH MTV xây dựng phát triển địa ốc Đại Toàn Thắng)	ODT, TMD, DHT	8,10		8,10	CLN,ONT	Minh Hưng	thửa 40,46,35,36,37,3 9,96 tờ 32	Công ty TNHH MTV Xây dựng phát triển địa ốc Đại Toàn Thắng	QĐ CTĐT 3047/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020	
	- Đất ở	ODT	3,99		3,99		Minh Hưng				
	- Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,36		0,36		Minh Hưng				
	- Đất cây xanh	DKV	0,70		0,70		Minh Hưng				
	- Đất giao thông	DGT	3,03		3,03		Minh Hưng				
	- Đất xử lý chất thải	DRA	0,02		0,02		Minh Hưng				
403	Khu dân cư VNAM Minh Hưng (Công ty TNHH Bất động sản VNAM)	ODT, TMD, DHT	5,96		5,96	CLN	Minh Hưng	ấp 10		Sở KHĐT trình UBND tỉnh tại báo cáo thẩm định số 459/BC-SKHĐT-ĐKKD ngày 30/03/2020	
404	Khu dân cư Minh Hưng (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thái Bảo)	ODT, TMD, DHT	15,19		15,19	CLN	Minh Hưng	thửa 80, 334, 335 tờ 5	Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thái Bảo	QĐ CTĐT 3020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
405	Khu dân cư Thành Công Land - Công ty TNHH MTV Thành Công Land	ODT, TMD, DHT	7,00		7,00	CLN	Minh Hưng	thửa 38,13 tờ 31		QĐ CTĐT số 2519/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	
406	Khu dân Đất Mới Minh Hưng - VEGA CENTER	ODT, TMD, DHT	15,20		15,20	ONT, CLN	Minh Hưng	thửa 491,230,492, 490 tờ 11	VEGA CENTER	Quyết định chủ trương đầu tư số 1392/QĐ-UBND ngày 24/06/2020 của UBND tỉnh QĐ 1408 điều chỉnh lần 1: 18/08/2022	đổi tên (Khu dân Đất Mới Minh Hưng - Công ty TNHH Đất Mới Minh Hưng), đổi diện tích (14,9 ha)
407	Quy hoạch khu nhà ở công nhân	ODT, TMD, DHT	21,45		21,45	CLN	Minh Hưng			Nhu cầu ĐK của Cty Cao su Bình Long	
408	Khu dân cư của Công ty Cổ phần Đầu tư TC Bình Phước	ODT, TMD, DHT	8,31		8,31	CLN,ONT	Hưng Long			Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	
409	Khu dân cư Công ty Cổ phần XNK Thành Lộc Phát	ODT	1,20		1,20	CLN	Hưng Long	thửa 504 tờ 9		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
410	Khu dân cư Thương mại NVT Group - Công ty Cổ phần NVT Group	ODT, TMD	8,95		8,95	ODT, CLN	Hưng Long	thửa 1,9,61,400 tờ 14		Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND	
411	Khu dân cư Gold Town Miền Đông - Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông	ODT, TMD, DHT	3,28		3,38	CLN,ONT	Thành Tâm	thửa 165,219,336 tờ số 19	Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông	Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh;	đổi tên (Dự án khu dân cư Gold Town Miền Đông - Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông)
412	Khu dân cư Thịnh Phát (Công ty CP ĐTPT dự án Thịnh Phát)	ODT, TMD, DHT	23,16		23,16	CLN	Minh Long	ấp 2 (thửa 46,70,113,199 tờ 1)	Công ty CP ĐTPT dự án Thịnh Phát	Sở KHĐT trình UBND tỉnh tại báo cáo thẩm định số 601/BC-SKHĐT-ĐKKD ngày 20/04/2020	đổi diện tích (22,7 ha thành 23,16 ha theo BB làm việc của xã)
413	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	ODT,DGT,D HT, TMD	22,78		22,78	CLN,ODT	Hưng Long	tờ 14 thửa 2,4,7,8,12,13,40, 41,37 tờ 13 thửa 16,22,155	Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành	QĐ CTĐT 2989/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020	đổi tên (Khu dân cư công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)
	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	ODT	10,32		10,32	CLN,ODT	Hưng Long				
	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	DGD	0,36		0,36	CLN,ODT	Hưng Long				
	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	TMD	0,71		0,71	CLN,ODT	Hưng Long				
	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	DTT	0,28		0,28	CLN,ODT	Hưng Long				
	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	DKV	0,88		0,88	CLN,ODT	Hưng Long				
	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	DNL	0,28		0,28	CLN,ODT	Hưng Long				
	Khu đô thị Hoàng Cát (Công ty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành)	DGT	9,95		9,95	CLN,ODT	Hưng Long				
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	250,00		250,00	CLN	Hưng Long			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	190,00		190,00	CLN	Minh Hưng			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	150,00		150,00	CLN	Minh Long			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	150,00		150,00	CLN	Minh Thành			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
	Nhu cầu đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	150,00		150,00	CLN	Thành Tâm			dự báo tăng thêm theo tỷ lệ tăng dân số	
33	Đất trồng cây lâu năm										
414	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	19,02		19,02	LUK	Minh Lập				
415	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	67,34		67,34	LUK	Quang Minh				
34	Đất rừng sản xuất										
35	Đất nông nghiệp khác										
416	Quy hoạch đất nông nghiệp khác phường Hưng Long	NKH	0,60		0,60	CLN	Hưng Long				
417	Trại chăn nuôi heo Công ty VINOSA	NKH	3,80		3,80	CLN	Minh Lập	Thửa 89 tờ 02		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
418	Quy hoạch đất nông nghiệp khác xã Minh Long	NKH	13,32		13,32	CLN	Minh Long				
419	Quy hoạch đất nông nghiệp khác xã Minh Thành	NKH	0,70		0,70	CLN	Minh Thành				

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
420	Trang trại chăn nuôi vịt khép kín và nuôi lợn	NKH, PNK	5,70		5,70	CLN	Minh Thắng		Công ty TNHH Lan Như Farm	Tờ trình 49/TTr-UBND ngày 19/4/2022 của UBND huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành) và công văn số 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư QĐCT số 3182/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021	Mới
421	Xây dựng trang trại nuôi 10.000 con heo thịt và 700.000 con gà thịt	NKH, PNK	34,00		34,00	CLN	Quang Minh	236, 66. 218 tờ 7	Công ty TNHH Star Farm DP		Mới
422	Trại chăn nuôi gà, vịt Công ty TNTMDV HL	NKH	3,65		3,65		Minh Lập	Thửa 52 tờ 3			Mới
423	Trại chăn nuôi Lê Hồng Tiến	NKH	18,81		18,81		Minh Lập	Thửa 14 tờ 3			Mới
424	Trang trại chăn nuôi Nguyễn Thành Viễn	NKH	6,40		6,40		Minh Lập	Thửa 168 tờ 2			Mới
425	Mở rộng trang trại chăn nuôi Nguyễn Minh Niên	NKH					Minh Lập				Mới
36	Đất chăn nuôi tập trung										
426	Quỹ đất chăn nuôi tập trung	CNT	51,34		51,34	CLN và các loại đất khác	TX Chơn Thành				
37	Đất có mặt nước chuyên dùng										
427	Hồ nước phường Thành Tâm	MNC	10,12		10,12	CLN	Thành Tâm			Quy hoạch phân khu phường Thành Tâm	
428	Hồ nước phường Hưng Long	MNC	7,77		7,77	CLN	Hưng Long			Quy hoạch phân khu phường TT Chơn Thành	
III	Các khu vực sử dụng đất khác										
37	Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất										
429	Khu đất trạm xã cũ (trại 979C)	ODT	0,15		0,15	CLN	Minh Long	thửa 108 tờ 12	UBND thị xã Chơn Thành	Quy hoạch phân lô: 1233/QĐ-UBND ngày 11/6/2015;CV 1244-KTN ngày 12/9/2024 về việc ý kiến đối với dự thảo điều chỉnh kế hoạch huy động nguồn vốn đầu tư từ nguồn	
430	Khu quy hoạch phân lô dân cư (trạm y tế 979 cũ)	ODT	0,17		0,17	CLN	Minh Long		UBND thị xã Chơn Thành	Quy hoạch phân lô: 1233/QĐ-UBND ngày 11/6/2015	
431	Kế hoạch đấu giá (KDC mầm non cũ)	ODT	0,03		0,03	DGD	Minh Thành	ấp 1			
432	Kế hoạch đấu giá (đất nhà văn hóa)	ODT	0,16		0,16	DSH	Minh Thành	thửa 38 tờ 42			
433	Kế hoạch đấu giá (đất giáo dục)	ODT	0,58		0,58	DGD	Minh Thành	thửa 50 tờ 42			
434	Kế hoạch đấu giá (Nghĩa địa cũ)	ODT	0,48		0,48	NTD	Minh Thành	ấp 1			
435	Lô dân cư ấp 1, phườngMinh Thành (Văn phòng kp 1 cũ)	ODT	0,01		0,01	DSH	Minh Thành			UBND thị xã Chơn Thành	đổi tên (Lô quy hoạch dân cư (Văn phòng ấp 1 cũ))
436	Lô dân cư ấp 1, phường Minh Thành (Trường mầm non cũ)	ODT	0,03		0,03	DGD	Minh Thành			UBND thị xã Chơn Thành	đổi tên (Lô quy hoạch dân cư (trường mầm non cũ))
437	Lô dân cư ấp 3, phường Minh Thành (Văn phòng kp 3 cũ)	ODT	0,03		0,03	DSH	Minh Thành			UBND thị xã Chơn Thành	đổi tên (Lô quy hoạch dân cư (Văn phòng ấp 3 cũ))
438	Kế hoạch đấu giá trụ sở UBND phường Thành Tâm cũ	ODT	0,90		0,90	TSC	Thành Tâm				
439	Khu dân cư Thành Tâm, nhà ở xã hội	ODT, TMD, DHT	36,50		36,50	CLN	Thành Tâm			Quyết định số 3017/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của UBND tỉnh	đổi diện tích (6,76 ha), đổi tên (Khu dân cư, nhà ở xã hội xã Thành Tâm)
440	Khu bán đấu giá chuyển đổi thành khu dân cư	ODT, TMD, DHT	36,50		36,50	CLN	Thành Tâm				
441	Đấu giá 10 khu đất của thị xã	ODT	1,00		1,00	CLN	Thành Tâm, Minh Thắng, Minh Thành, Minh Long				
442	Khu dân cư liền kề dự án Sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng	ONT, TMD, DHT	72,26		72,26	CLN	Minh Thắng		Văn phòng Đăng Ký đất đai tỉnh	Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	quy hoạch sân golf, tách 1 phần ra làm khu dân cư nghỉ dưỡng
443	Kế hoạch đấu giá (Đất SX Công an cũ)	ODT	0,30		0,30	CLN	Hưng Long				
444	Kế hoạch đấu giá (đường GT cũ giáp bà Nhoi)	ODT	0,01		0,01	CLN	Hưng Long				
445	Kế hoạch đấu giá (Khu cơ quan cũ Bến Đình)	ODT	0,03		0,03	CLN	Hưng Long				
446	Kế hoạch đấu giá (lô DC Bưu điện cũ)	ODT	0,01		0,01	CLN	Hưng Long				
447	Kế hoạch đấu giá (lô DC CĐ76)	ODT	0,02		0,02	CLN	Hưng Long				
448	Kế hoạch đấu giá (lô DC tách từ VP Khu phố Trung	ODT	0,03		0,03	CLN	Hưng Long				
449	Khu Trung tâm thương mại Chơn Thành	ODT, TMD	3,01		3,01	ODT, CLN	Hưng Long	tách ra		Quyết định số 1363a/QĐ-UBND ngày 07/06/2017 của UBND tỉnh	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
450	Khu quy hoạch dân cư khu phố 6, phường Hưng Long	ODT	0,21		0,21	CLN	Hưng Long		UBND thị xã Chơn Thành	Quy hoạch phân lô: 1228/QĐ-UBND ngày 11/6/2015	
451	Khu dân cư, đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	ODT	2,81		2,81	CLN	Hưng Long		UBND thị xã Chơn Thành		
452	Khu Siêu thị - Khu dân cư đô thị và dịch vụ, thương mại Suối Đồi	TMD	0,80		0,80	CLN	Hưng Long			Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)	đổi địa điểm (Hưng Long)
453	Khu dân cư, đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập	ONT, TMD, DHT	15,95		15,95	CLN	Minh Lập	04 tờ trích đo địa chính (1/500) ngày 28/9/2022, ấp 1		QĐ 1177/QĐ-UBND ngày 22/04/2022 Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	
454	Nhà ở xã hội khu thiết chế công đoàn	ODT, TMD, DHT	1,99		1,99	CLN	Thành Tâm		Sở Xây Dựng	Công văn số 1304/UBND-KT ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh về việc đầu tư Nhà ở xã hội khu thiết chế công đoàn	
455	Khu dân cư TTHC phường Thành Tâm (14 lô cụm A1 và A2)	ODT, TMD, DHT	0,20		0,20	CLN	Thành Tâm		UBND thị xã Chơn Thành	CV 1244-KTN ngày 12/9/2024 về việc ý kiến đối với dự thảo điều chỉnh kế hoạch huy động nguồn vốn đầu tư từ nguồn lực đất đai	
38 *	Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất Đất nông nghiệp khác					0,00					
456	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Minh Hưng	NKH	485,00		485,00	CLN	Minh Hưng		Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	đổi tên (Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long), đổi tên tích (509
*	Đất xây dựng cơ quan trụ sở										
457	Chi cục thống kê thị xã Chơn Thành	TSC	0,12		0,12		Hưng Long	thửa 71 tờ 36	Chi cục thống kê		
*	Đất giao thông										
458	Xây dựng Ủy ban xã và đường vào	TSC, DGT, DSH	1,32		1,32	CSD	Minh Thành		UBND thị xã Chơn Thành		
*	Đất cơ sở giáo dục										
459	Trường Tiểu học Minh Hưng B	DGD	0,63		0,63	DGD	Minh Hưng	Thửa 160, tờ 11	UBND phường Minh Hưng	CV 329/STNMT-CCQLĐĐ về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho Trường Tiểu học Minh Hưng B ngày 2 tháng 2 2024	công trình giao đất
460	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Thành Tâm	DGD	1,67		1,67	CSD	Thành Tâm		Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng thị xã	QĐ số 321/UBND-KT ngày 16/04/2021 của UBND huyện Chơn Thành; Điều chỉnh chủ trương đầu tư tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 11/3/2024 của HĐND TX Chơn Thành	
461	Giao đất trường Mầm non Tuổi Thơ	DGD	0,16		0,16	CSD	Thành Tâm	Tờ 8, thửa 79, KP2	UBND phường Thành Tâm	CV 801/UBND-KTN ngày 12/7/2023 của UBND thị xã Chơn Thành	
*	Đất ở tại đô thị										
462	Giao đất thực hiện nhà ở xã hội	ODT,DHT	4,59		4,59		Thành Tâm		Sở Xây dựng	Quyết định 2864/UBND-KT ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Bình Phước	
463	Giao đất tái định cư cho dự án Mở rộng Trung tâm hành chính huyện (nay là thị xã) và các dự án khác tại Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi		1,32		1,32	CSD	Phường Hưng Long		UBND thị xã Chơn Thành	Quyết định số 17745/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện Chơn Thành	
464	Giao đất tái định cư cho dự án Mở rộng Trung tâm hành chính huyện (nay là thị xã) và các dự án khác tại Khu dân cư Thành Tâm		1,03		1,03	CSD	Phường Thành Tâm		UBND thị xã Chơn Thành	Quyết định số 17745/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện Chơn Thành	
465	Giao đất tái định cư cho dự án Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi tại Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi		2,09		2,09	CSD	Phường Hưng Long		UBND thị xã Chơn Thành	Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/03/2018, Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 và Quyết định số 4173/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện	

[illegible]

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2024
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất				
1	Cụm công nghiệp Nha Bích	SKN	74,59		74,59	CLN	Nha Bích	tờ 10, thửa 55		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 chấp thuận chủ trương quy hoạch và phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020
2	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	DHT	3,50		3,50	ONT, CLN, DGT	Minh Lập		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)
3	Xây dựng đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	DGT	8,50	0,00	8,50	ONT, CLN, SON, HNK, DGT	Minh Lập		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐT751	DGT	36,70	20,20	16,50	ODT, CLN	Minh Long			Nghị quyết ĐH Đảng bộ huyện lần thứ XII (dự án ngân sách tỉnh)
5	Mở rộng nâng cấp đường ĐH10 (đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng)	DGT	10,05		10,05	ONT, CLN, DGT	Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, trồng cây xanh, hệ thống thoát nước đường Phạm Hồng Thái, thị trấn Chơn Thành(dài 1,250 km)	DGT	2,81		2,81	CLN	Hưng Long			Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)
7	Xây dựng đường Huỳnh Văn Bánh	DGT	3,50		3,50	ODT, CLN	Hưng Long			Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
8	Xây dựng đường tổ 9, ấp 3	DGT	5,00		5,00	ODT, CLN	Hưng Long			Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
9	XD cầu suối Ba Tòng	DGT	0,10	0,03	0,07	CLN	Minh Hưng			Phòng KTHT
10	Xây dựng đường từ trung tâm hành chính huyện đi xã Quang Minh kết nối khu công nghiệp Becamex (ĐH 12)	DGT	16,14	9,14	6,99	CLN	Minh Hưng		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã	Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
11	Đường giao thông nông thôn tổ 6, ấp 1	DGT	0,10		0,10	CLN	Minh Lập			Công văn số 395/UBND-TD ngày 10/6/2020 của UBND huyện Chơn Thành (Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021)
12	Đường ĐH 05 (ngã tư Ngọc Lầu - Minh Hưng)	DGT	28,78	3,33	25,45	CLN	Minh Long			Quyết định 620/QĐ-UBND ngày 08/05/2020
13	Tuyến đường tổ 1, ấp 5 (Rộng 6m)	DGT	0,22		0,22	CLN	Nha Bích	tờ 18; tờ 19 - thửa 512-516		
14	Tuyến đường tổ 5, ấp 4	DGT	0,05		0,05	CLN	Nha Bích	tờ 3, thửa 586-590		UBND xã
15	Thu hồi bổ sung lòng hồ Phước Hòa	DTL	15,00	1,98	13,02	CLN	Minh Lập, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Thành		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)
16	Giáo xứ Nha Bích	TON	0,35		0,35	CLN	Nha Bích	tờ 26, thửa 601		Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất: 988/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/05/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất				
17	Mở rộng nhà văn hóa ấp 2	DSH	0,09	0,03	0,06	DVH	Hưng Long	Thửa 10, tờ 56, thửa 9 tờ 56		UBND xã
18	Cây xăng Sơn Thu	TMD	0,09		0,09	CLN	Hưng Long	Tờ 94, thửa 55		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
19	Trạm xăng dầu Hải Vân	TMD	0,09		0,09	CLN	Hưng Long	thửa 47, 48 tờ 16		Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Bình Phước.
20	DNTN Xăng dầu Hải Vân (cơ sở 2)	TMD	0,10		0,10	CLN	Minh Thành	thửa 251, 257 tờ 32		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
21	Trạm kinh doanh xăng dầu (CN Công ty TNHH ĐT & PT Phúc Thịnh)	TMD	0,15		0,15	CLN	Minh Thành	Tờ 29, Thửa 22		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018
22	Trạm kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảo Hân)	TMD	0,09		0,09	CLN	Minh Thành	Tờ 28, thửa 320		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018
23	Cơ sở chế biến gỗ Ngọc Ánh	SKC	1,00		1,00	CLN	Nha Bích	ấp Suối Ngang		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
24	Trường mầm non tư thục Hoa Ngọc Lan	DGD	0,30		0,30	CLN	Hưng Long	thửa 67 tờ 83		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
25	Cơ sở mầm non tư thục Sơn Ca	DGD	0,03		0,03	CLN	Hưng Long	Khu phố 4		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
26	Cơ sở mầm non Baby	DGD	0,10		0,10	CLN	Hưng Long	khu phố 1		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
27	Trường mầm non tư thục Trần Vũ (Như Ý cũ)	DGD	0,20		0,20	CLN	Hưng Long	khu phố 1, thửa 72 tờ 90		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
28	Mầm non Hoa Sen	DGD	0,05		0,05	CLN	Hưng Long	Khu phố 5		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
29	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hải Bằng	NKH	5,10		5,10	CLN	Minh Lập	thửa 166, thửa 203, thửa 171 tờ số 2		
30	Trại chăn nuôi heo Lê Văn Lợi	NKH	4,42		4,42	CLN	Minh Thắng	thửa 34 tờ 27		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017
31	Trang trại Chăn nuôi heo Thuận An	NKH	2,20		2,20	CLN	Minh Thắng	thửa 87 tờ 27		Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Bình Phước.
32	Trường Mầm non Minh Lập mới	DGD	0,60		0,60	CLN	Minh Lập			2021-2023
33	Trụ sở HĐND - UBND xã Minh Thành và đường vào (nay là phường Minh Thành)	TSC, DGT	1,40	0,07	1,33	DTS	Minh Thành	Tờ 23 (thuộc nông trường cao su)		2021-2023

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ XUẤT HỦY
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Vùng lõi ccHC-HT BCHQS Chơn Thành	CQP	25,10	Minh Lập	Vùng lõi (Tờ 25)	Ban Chỉ Huy Quân Sự TX	Công văn số 1914/BCH-TM ngày 21/7/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước; Công văn số 2445/BCH-TM ngày 17/09/2021 của Bộ CHQS tỉnh Bình Phước	BCHQS đề xuất hủy
2	Cụm Công nghiệp Song Phương	SKN	10,00	Quang Minh	Tờ 5, thửa 56,61		Đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)	không còn thực hiện, đề xuất chuyển sang đất ở
3	Xây dựng đường ĐT 752B đoạn QL14 đi Minh Hưng	DGT	32,50	Minh Lập, Minh Hưng		Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	CV số 428/BQLDA-KTTĐ ngày 31/05/2021 v/v đề nghị bổ sung danh mục dự án cần sử dụng đất năm 2021 và giai đoạn 2021-2025	xem lại thị xã có làm chủ đầu tư không, BQL tỉnh bỏ công trình này
4	Tuyến đường BT cạnh Cty mật ong Bình Phước	DGT	0,06	Nha Bích	tờ 5, thửa 404			UB xã hủy
5	Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Phước Hòa	DTL	7,20			Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Chơn Thành	đã có hiện trạng, kiểm tra lại QH
6	Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Dầu Tiếng	DTL	12,00			Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh	Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Chơn Thành	đã có hiện trạng, kiểm tra lại QH
7	Bãi rác xã Nha Bích	DRA	0,50	Nha Bích	ấp 5		QH2020	UB xã đề xuất hủy
8	Mở rộng chợ Minh Lập	DCH	1,00	Minh Lập	Tờ 14, thửa 848		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất hủy
9	Chợ mới	DCH	1,00	Minh Lập	Trong khu DC ấp 6		QH2020	UB xã đề xuất hủy
10	Mở rộng nhà văn hóa ấp 1	DSH	0,03	Minh Hưng				UB xã đề xuất hủy
11	Trung tâm hành chính mới xã Minh	TSC	4,28	Minh Hưng			Quy hoạch phân khu phường Minh Hưng	UB xã đề xuất hủy
12	Khu tham quan lịch sử - văn hóa Chơn Thành	TMD	4,78	Minh Long	thửa 128 tờ 19			UB xã đề xuất hủy
13	Nhà máy chế biến mít sấy khô và các loại trái cây, rau củ quả - Công ty TNHH Đại Gia Thành	SKC	0,25	Minh Long			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất hủy
14	Mầm non Đoremon	DGD	0,01	Minh Lập	Tờ 13, thửa 1198		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất bỏ do không còn thực hiện nữa

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
15	Khu dân cư Phúc Cường - Công ty TNHH Phúc Cường	ODT, TMD, DHT	14,27	Minh Long	thửa 74 tờ 20		Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh	UB xã đề xuất hủy
16	Trại chăn nuôi Nguyễn Quang Rằm	NKH	0,50	Minh Lập	ấp 1		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất hủy
17	Hộ chăn nuôi heo Phạm Văn Điệp	NKH	0,43	Minh Lập	Tờ 6, thửa 156		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất hủy
18	Hộ chăn nuôi heo Phạm Văn Hiệp	NKH	0,30	Minh Lập			Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất hủy
19	Trại Chăn nuôi gà Đỗ Tiến Phi	NKH	2,00	Minh Lập	Thửa 577 tờ 12		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất hủy
20	Trại gà Đỗ Thị Duy	NKH	1,00	Minh Lập	Thửa 185 tờ 3		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	UB xã đề xuất hủy
21	Trang trại chăn nuôi heo ông Lê Văn Chung	NKH	0,09	Minh Lập	thửa 213, tờ 6		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	UB xã đề xuất hủy
22	Trang trại chăn nuôi heo ông Lê Văn	NKH	0,09	Minh Lập	1 phần thửa 156, tờ 6		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	UB xã đề xuất hủy
23	Trại heo Nguyễn Xuân Nhậm	NKH	4,38	Minh Lập	Thửa 246, tờ 4		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	UB xã đề xuất hủy
24	Trang trại chăn nuôi vịt thịt - Công ty TNHH MTV TM Lộc Tài	NKH	3,65	Minh Lập	thửa 52 tờ 3		Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh	UB hủy, trùng với nuôi gà vịt Công ty TNTMDV HL
25	Chăn nuôi gà Minh Hiếu	NKH	1,06	Minh Thắng	Thửa 18, tờ 16		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	UB xã đề xuất hủy
26	Chăn nuôi heo Hồ Thị Thời	NKH	3,02	Minh Thắng	Thửa 189, tờ 27		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	UB xã đề xuất hủy
27	Chăn nuôi heo Nguyễn Thuỳ Mơ	NKH	3,02	Minh Thắng	Thửa 194, tờ 27		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	UB xã đề xuất hủy
28	Chăn nuôi heo Nguyễn Văn Vụ	NKH	4,97	Minh Thắng	Thửa 63, 66, tờ 27		Quyết định 478/QĐ-UBND ngày 09/03/2018	UB xã đề xuất hủy
29	Trung tâm Giáo dục sáng tạo tỉnh	DGD	200,00	Minh Thắng			Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021; Công văn số 916/BQLDA-TCTK ngày 24/9/2021	Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021; Công văn số 916/BQLDA-TCTK ngày 24/9/2021
30	Trường mầm non tư thục (Công ty TNHH một thành viên Baby Boss)	DGD	0,11	Hưng Long	tờ 90, thửa 73		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	
31	Mầm non Phù Đồng	DGD	0,07	Hưng Long	khu phố 3		Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	
32	Vòng xoay ngã tư Chơn Thành	DGT	0,30	Hưng Long			Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	VB đăng ký diện tích TH 1 ha